

---

# *Lời mở đầu*

## **1. Tính cấp thiết của đề tài**

Để có một xu hướng phù hợp với tiêu chuẩn chung của chuẩn mực kế toán quốc tế, Nhà nước đã ban hành các chuẩn mực và thông tư hướng dẫn kế toán. Bởi đúng trước những thay đổi của nền kinh tế hiện nay đòi hỏi các doanh nghiệp phải luôn tìm tòi và lựa chọn phương án sản xuất kinh doanh cho phù hợp, đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của thị trường, vì mục tiêu hàng đầu của các doanh nghiệp là tối đa hóa lợi nhuận. Để đạt được điều đó thì cách lựa chọn tối ưu nhất là tổ chức quản lý tốt quy trình sản xuất sản phẩm nhằm giảm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm xuống mức thấp nhất có thể. Tuy nhiên, làm sao để hạ giá thành nhưng vẫn đảm bảo được chất lượng của sản phẩm, tạo vị thế cạnh tranh, đẩy mạnh tiêu thụ, tăng nhanh vòng quay vốn và đem lại lợi nhuận càng nhiều cho doanh nghiệp. Do đó, doanh nghiệp cần phải thực hiện tốt công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Nhiệm vụ của công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm không chỉ dừng lại ở việc tính đúng, tính đủ các chi phí sản xuất mà còn phải tìm cách kiểm soát chặt chẽ các chi phí phát sinh ở từng bộ phận trong doanh nghiệp. Thông qua số liệu do phòng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cung cấp, các nhà quản trị doanh nghiệp sẽ biết được chi phí và giá thành thực tế của mỗi loại sản phẩm cũng như kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình. Để từ đó có những quyết định quản lý kịp thời trong việc phân tích, đánh giá tình hình thực hiện định mức, dự toán chi phí, sử dụng nguồn nhân lực cho phù hợp. Chính vì lẽ đó mà việc tổ chức tốt công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một yêu cầu cấp thiết và luôn là một trong những vấn đề thời sự được các doanh nghiệp quan tâm.

Sau thời gian thực tập tại Công ty Seasafico Hà Nội và nhận thức được tầm quan trọng của đề tài, với mong muốn nâng cao kiến thức lý luận và thực tiễn của bản thân. Em đã chọn đề tài: “Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Seasafico Hà Nội” làm khóa luận tốt nghiệp.

---

## **2. Mục đích nghiên cứu của đề tài**

Làm rõ những nhận thức chung nhất về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất.

Mô tả và phân tích thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Seasafico Hà Nội.

Đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Seasafico Hà Nội.

## **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài**

Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Seasafico Hà Nội.

## **4. Phương pháp nghiên cứu đề tài**

- Phương pháp chung: Bao gồm các phương pháp hạch toán kế toán (phương pháp chứng từ, phương pháp tài khoản, phương pháp tính giá, phương pháp tổng hợp cân đối), các phương pháp phân tích kinh doanh (phương pháp so sánh, phương pháp liên hệ...), phương pháp nghiên cứu tài liệu...

- Phương pháp kỹ thuật trong trình bày: Kết hợp giữa mô tả và phân tích, giữa luận giải với bảng, biểu và sơ đồ.

## **5. Kết cấu của khóa luận**

Ngoài phần mở đầu và kết luận, khóa luận tốt nghiệp gồm những nội dung chính sau:

Chương 1: Lý luận chung về tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành trong doanh nghiệp sản xuất.

Chương 2: Thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Seasafico Hà Nội.

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Seasafico Hà Nội

---

## CHƯƠNG 1

### LÝ LUẬN CHUNG VỀ TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT.

#### 1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất

##### 1.1.1. Khái niệm chi phí sản xuất

Quá trình sản xuất hàng hóa là sự kết hợp của ba yếu tố: T- liệu lao động, đối tượng lao động và sức lao động. Đồng thời quá trình sản xuất đó lại tiêu hao chính các yếu tố trên. Để đo lường những hao phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra trong một thời kỳ nhất định thì các chi phí chi ra cuối cùng nh- chi phí về đối tượng lao động (nguyên vật liệu, nhiên liệu), chi phí về t- liệu lao động (nhà xưởng, máy móc thiết bị...), và chi phí về sức lao động đều đ- ợc biểu hiện bằng thước đo giá trị (hay còn gọi là thước đo tiền tệ).

Vậy chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp phải chi ra có liên quan đến quá trình sản xuất của doanh nghiệp.

##### 1.1.2. Bản chất, nội dung của chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất bao gồm tiền l- ơng, tiền công của công nhân trực tiếp sản xuất và quản lý phân x- ưởng, khấu hao tài sản cố định... và chi phí nguyên vật liệu - chi phí lớn nhất cấu thành lên sản phẩm. Ngoài ra còn một số khoản chi phí thực tế là một phần giá trị mới sáng tạo ra (các khoản trích theo l- ơng nh- BHXH, BHYT, KPCĐ), các khoản liên quan đến việc thuê tài sản, tiền thuê tài sản.

Chi phí của doanh nghiệp luôn đ- ợc đo l- ờng, tính toán bằng tiền và gắn với một thời gian nhất định (tháng, quý, năm). Xét trên ph- ơng diện doanh nghiệp thì chi phí sản xuất bao gồm toàn bộ các khoản chi mà doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm. Độ lớn của chi phí sản xuất là một đại l- ợng xác định phụ thuộc vào hai nhân tố chính sau:

- Khối l- ợng lao động và t- liệu sản xuất đã tiêu hao vào sản xuất sản phẩm trong một thời gian nhất định.

- Giá cả các t- liệu sản xuất đã tiêu dùng và tiền l- ơng của một đơn vị lao động đã hao phí.

---

Thực chất của chi phí sản xuất là sự chuyển dịch vốn, chuyển dịch giá trị của các yếu tố đầu vào và đ-ợc tập hợp cho từng đối t-ợng tính giá.

## **1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm**

### ***1.2.1. Khái niệm giá thành sản phẩm***

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống và lao động vật hóa có liên quan đến khối l-ợng công việc (sản phẩm, công việc, lao vụ) đã hoàn thành.

Giá thành sản phẩm là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh về chất l-ợng hoạt động của doanh nghiệp trên tất cả các mặt kinh tế, kỹ thuật, tổ chức và hiệu quả của công tác tổ chức quản lý, sử dụng vật t-, lao động, tiền vốn của doanh nghiệp. Đồng thời giá thành sản phẩm còn là căn cứ quan trọng để doanh nghiệp xác định giá bán của sản phẩm và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của bản thân doanh nghiệp.

### ***1.2.2. Bản chất, chức năng của giá thành sản phẩm***

Sự vận động của quá trình sản xuất trong doanh nghiệp bao gồm hai mặt đối lập nhau nh- ng có liên quan mật thiết với nhau. Một mặt là các chi phí mà doanh nghiệp đã chi ra để tiến hành hoạt động sản xuất, một mặt là kết quả sản xuất thu đ-ợc sản phẩm mới. Những sản phẩm, công việc, lao vụ nhất định đã hoàn thành đáp ứng đ-ợc nhu cầu tiêu dùng của xã hội cần đ-ợc tính giá thành, hay nói cách khác cần phải tính những chi phí đã bỏ ra để sản xuất chúng.

Giá thành sản phẩm thể hiện trình độ quy mô tổ chức, đầu t- về kỹ thuật công nghệ của nền sản xuất, là chỉ tiêu cơ bản để lập kế hoạch sản xuất sản phẩm. Có thể nói bản chất của giá thành sản phẩm là sự chuyển dịch giá trị của các yếu tố chi phí vào những sản phẩm, công việc, lao vụ nhất định đã hoàn thành.

Giá thành sản phẩm có hai chức năng chủ yếu sau: Chức năng bù đắp chi phí và chức năng lập giá

- Chức năng bù đắp chi phí, thể hiện toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp đã chi ra để hoàn thành một khối l-ợng sản phẩm nhất định phải bù đắp bằng chính số tiền thu đ-ợc về tiêu thụ, bán sản phẩm và có lãi.

---

- Chức năng lập giá thể hiện giá bán sản phẩm phụ thuộc nhiều vào quy luật cung cầu trên thị trường. Giá bán là biểu hiện giá trị của sản phẩm, phải được dựa trên cơ sở giá thành để xác định. Thông qua giá bán của sản phẩm mà đánh giá mức độ bù đắp chi phí và hiệu quả của chi phí.

Như vậy, giá thành sản phẩm là một chỉ tiêu kinh tế quan trọng đối với các doanh nghiệp sản xuất cũng như đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Giá thành sản phẩm cao hay thấp, tăng hay giảm có thể đồng nghĩa với việc lãng phí hay tiết kiệm lao động xã hội trong quá trình sản xuất. Nói cách khác giá thành sản phẩm cao hay thấp phản ánh kết quả của việc quản lý sử dụng vật tư, lao động, tiền vốn của doanh nghiệp.

### ***Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm***

Về bản chất, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là hai mặt biểu hiện của quá trình sản xuất kinh doanh. Chúng giống nhau về chất vì đều cùng biểu hiện bằng tiền những hao phí về lao động sống và lao động vật hoá mà doanh nghiệp đã bỏ ra nhưng khác nhau về mặt lượng.

- Nói đến chi phí sản xuất là giới hạn cho chúng một thời kỳ nhất định, không phân biệt là cho loại sản phẩm nào, đã hoàn thành hay chưa, còn khi nói đến giá thành sản phẩm là xác định một lượng chi phí sản xuất nhất định tính cho một đại lượng kết quả hoàn thành nhất định.

- Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có thể khác nhau khi có sản phẩm dở dang đầu kỳ hoặc cuối kỳ. Sự khác nhau về mặt lượng và mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm thể hiện ở công thức tổng quát sau đây:

$$Z = D_{dk} + C - D_{ck}$$

Trong đó: Z : Tổng giá thành sản phẩm

$D_{dk}$ : Trị giá sản phẩm dở dang đầu kỳ

$D_{ck}$  : Trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

C : Tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ

---

### 1.3. Phân loại chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất trong doanh nghiệp bao gồm nhiều loại, có tính chất, nội dung kinh tế và công dụng khác nhau. Để thuận tiện cho công tác quản lý, hạch toán, kiểm tra chi phí cũng như phục vụ cho việc ra các quyết định kinh doanh, chi phí sản xuất được phân loại theo những tiêu thức sau:

#### *1.3.1. Phân loại chi phí sản xuất theo nội dung, tính chất kinh tế của chi phí*

Căn cứ vào nội dung và tính chất kinh tế của chi phí, chi phí sản xuất được phân thành các yếu tố chi phí. Mỗi yếu tố chi phí chi bao gồm những chi phí có cùng nội dung kinh tế, không phân biệt chi phí đó phát sinh ở lĩnh vực nào, mục đích và tác dụng của nó ra sao. Cách phân loại này còn gọi là phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố. Theo cách phân loại này chi phí sản xuất được chia thành năm yếu tố chi phí sau:

- Chi phí nguyên vật liệu: Bao gồm toàn bộ chi phí về các nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế và chi phí nguyên vật liệu khác.

- Chi phí nhân công: Bao gồm toàn bộ số tiền lương, phụ cấp và các khoản trích trên tiền lương theo quy định của lao động trực tiếp sản xuất, chế tạo sản phẩm, thực hiện công việc, lao vụ trong kỳ.

- Chi phí khấu hao máy móc, thiết bị: Yếu tố chi phí này bao gồm khấu hao của tất cả tài sản cố định dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: Bao gồm toàn bộ số tiền doanh nghiệp đã chi trả về các loại dịch vụ mua từ bên ngoài như điện, nước, điện thoại,... phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Chi phí bằng tiền khác: Là toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ngoài các yếu tố chi phí đã nêu trên.

Cách phân loại này có tác dụng rất lớn trong việc quản lý chi phí sản xuất. Nó cho biết kết cấu, tỷ trọng của từng yếu tố chi phí sản xuất chiếm trong tổng số. Từ đó giúp cho công tác phân tích chi phí sản xuất, đánh giá tình hình thực hiện dự toán chi phí sản xuất, lập báo cáo chi phí sản xuất theo yếu tố ở bảng thuyết minh báo cáo tài chính. Đồng thời nó còn cung cấp tài liệu tham khảo để lập dự toán chi phí sản xuất, kế hoạch cung ứng vật tư, tính toán nhu cầu vốn lưu động cho kỳ sau.

---

### ***1.3.2. Phân loại chi phí sản xuất theo mục đích, công dụng của chi phí***

Theo cách phân loại này chi phí sản xuất đ-ợc chia thành các khoản mục khác nhau. Mỗi khoản mục chi phí bao gồm những chi phí có cùng mục đích và công dụng, không phân biệt chi phí đó có nội dung kinh tế nh- thế nào. Chính vì vậy, phân loại chi phí theo cách này còn đ-ợc gọi là phân loại chi phí theo khoản mục. Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất đ-ợc chia thành các khoản mục sau:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (CP NVLTT): Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là toàn bộ chi phí nguyên vật liệu đ-ợc sử dụng trực tiếp cho quá trình sản xuất chế tạo sản phẩm, lao vụ, dịch vụ.

- Chi phí nhân công trực tiếp (CP NCTT): Bao gồm tiền l-ơng và các khoản phải trả trực tiếp cho công nhân sản xuất, các khoản trích theo l-ơng của công nhân sản xuất nh- Bảo hiểm xã hội (BHXH), Bảo hiểm y tế (BHYT), Kinh phí công đoàn (KPCĐ).

- Chi phí sản xuất chung (CP SXC): Là các khoản chi phí liên quan đến việc phục vụ và quản lý sản xuất trong phạm vi các phân x-ởng, đội sản xuất.

Phân loại chi phí sản xuất theo tiêu thức này có tác dụng phục vụ cho việc quản lý chi phí theo định mức, là cơ sở cho kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành theo khoản mục, là căn cứ để phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành và định mức chi phí sản xuất cho kỳ sau.

### ***1.3.3. Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ với khối l-ợng sản phẩm, công việc, lao vụ sản xuất trong kỳ***

Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất đ-ợc chia làm 2 loại:

- Chi phí khả biến (biến phí): Là chi phí có sự thay đổi về l-ợng t-ơng quan tỷ lệ thuận với sự thay đổi của khối l-ợng sản phẩm sản xuất theo kỳ. Thuộc loại chi phí này là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp.

- Chi phí bất biến (định phí): là chi phí không thay đổi về tổng số dù có sự thay đổi trong mức độ hoạt động của sản xuất hoặc khối l-ợng sản phẩm, công việc, lao vụ sản xuất trong kỳ.

Phân loại chi phí sản xuất theo tiêu thức này có tác dụng lớn đối với quản trị kinh doanh, phân tích điểm hoà vốn và phục vụ cho việc ra quyết định quản lý cần thiết để hạ giá thành sản phẩm, tăng hiệu quả kinh doanh.

---

## **1.4. Phân loại giá thành sản phẩm**

### ***1.4.1. Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm tính giá thành***

Theo cách phân loại này, giá thành sản phẩm đ- ợc chia thành 3 loại:

- Giá thành kế hoạch: Là giá thành sản phẩm đ- ợc tính trên cơ sở chi phí kế hoạch và số l- ợng sản phẩm sản xuất kế hoạch. Việc tính giá thành kế hoạch đ- ợc tiến hành tr- ớc khi bắt đầu quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ.

- Giá thành thực tế: Là giá thành đ- ợc tính trên cơ sở số liệu chi phí sản xuất thực tế đã phát sinh và tập hợp trong kỳ cũng nh- số l- ợng sản phẩm thực tế đã sản xuất và tiêu thụ trong kỳ. Giá thành thực tế chỉ có thể tính toán sau khi kết thúc quá trình sản xuất và đ- ợc tính toán cho cả chỉ tiêu tổng giá thành và giá thành đơn vị.

- Giá thành định mức: Là giá thành sản phẩm đ- ợc tính dựa trên chi phí định mức để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm. Định mức chi phí đ- ợc xác định trên cơ sở các định mức kinh tế kỹ thuật của từng doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định và chỉ tính đ- ợc trong tr- ờng hợp doanh nghiệp đã xây dựng đ- ợc hệ thống định mức chi phí cho một đơn vị sản phẩm. Việc tính giá thành định mức đ- ợc thực hiện tr- ớc khi tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

### ***1.4.2. Phân loại giá thành sản phẩm theo phạm vi với các chi phí cấu thành nên sản phẩm***

Theo cách phân loại này, giá thành sản phẩm đ- ợc chia thành 2 loại:

- Giá thành sản xuất sản phẩm: Gồm các chi phí liên quan đến quá trình sản xuất chế tạo sản phẩm nh- chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung tính cho những sản phẩm, công vụ đã hoàn thành. Giá thành sản xuất sản phẩm đ- ợc sử dụng hạch toán thành phẩm, tính giá vốn hàng bán và lãi gộp ở các doanh nghiệp sản xuất.

- Giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ: Bao gồm giá thành sản xuất tính cho số sản phẩm tiêu thụ cộng với chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ tính cho số sản phẩm này. Nh- vậy, giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ chỉ tính và xác định cho số sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất đã tiêu thụ, nó là căn cứ để tính toán xác định mức lợi nhuận thuần tr- ớc thuế của doanh nghiệp.



---

## **1.5. Đối tượng tập hợp chi phí, đối tượng tính giá thành và kỳ tính giá thành**

### ***1.5.1. Đối t- ợng tập hợp chi phí***

Đối t- ợng tập hợp chi phí sản xuất là phạm vi, giới hạn các chi phí phát sinh trong kỳ cần đ- ợc tập hợp theo các phạm vi, giới hạn đó nhằm đáp ứng nhu cầu kiểm tra, phân tích chi phí và yêu cầu tính giá thành sản phẩm. Việc xác định đối t- ợng kế toán chi phí sản xuất là khâu đầu tiên cần thiết của công tác kế toán tập hợp chi phí. Có xác định đúng đắn đối t- ợng kế toán tập hợp chi phí phù hợp với đặc điểm tình hình hoạt động sản xuất, đặc điểm quy trình sản xuất và đáp ứng đ- ợc yêu cầu quản lý chi phí sản xuất của doanh nghiệp mới giúp cho việc kế toán tập hợp chi phí sản xuất đạt hiệu quả tốt nhất.

Căn cứ để xác định đối t- ợng kế toán tập hợp chi phí sản xuất là: đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh, quản lý tổ chức kinh doanh, quy trình công nghệ sản xuất, loại hình sản xuất sản phẩm, khả năng trình độ và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp. Dựa vào căn cứ này để có thể xác định đối t- ợng kế toán tập hợp chi phí sản xuất là toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất hay từng giai đoạn, từng phân x- ớng, từng tổ đội sản xuất. Cũng có thể là từng nhóm sản phẩm, từng công trình xây dựng, từng đơn đặt hàng, từng chi tiết sản phẩm.

Nh- vậy thực chất của việc xác định đối t- ợng kế toán tập hợp chi phí sản xuất là việc xác định nơi phát sinh chi phí và đối t- ợng chịu chi phí.

### ***1.5.2. Đối t- ợng tính giá thành***

Đối t- ợng tính giá thành là các loại sản phẩm, công việc, lao vụ mà doanh nghiệp đã sản xuất hoàn thành đòi hỏi phải tính tổng giá thành và giá thành đơn vị.

Lựa chọn đối t- ợng tính giá thành cần căn cứ vào đặc điểm sản phẩm, công tác tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm, yêu cầu quản lý cũng nh- tính chất của từng loại sản phẩm cụ thể trong doanh nghiệp. Do đó, đối t- ợng tính giá thành th- ờng trùng với đối t- ợng tập hợp chi phí nh- ng phải là những sản phẩm, công việc, lao vụ đã hoàn thành.

Về mặt tổ chức sản xuất: Nếu tổ chức sản xuất đơn chiếc thì từng sản phẩm, công việc sản xuất là một đối t- ợng tính giá thành. Nếu tổ chức sản xuất hàng loạt thì từng loại sản phẩm là một đối t- ợng tính giá thành. Nếu tổ chức sản xuất nhiều (khối l- ợng lớn) thì mỗi loại sản phẩm sản xuất là một đối t- ợng tính giá.

---

Về mặt quy trình công nghệ: Nếu quy trình sản xuất đơn giản thì đối tượng tính giá thành sản phẩm là sản phẩm đã hoàn thành ở cuối quá trình sản xuất. Nếu quá trình công nghệ sản xuất phức tạp (kiểu liên tục) thì đối tượng tính giá thành là thành phẩm ở giai đoạn cuối cùng hoặc bán thành phẩm.

Việc xác định đối tượng tính giá thành đúng và phù hợp với điều kiện, đặc điểm của doanh nghiệp giúp cho công tác theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

### ***1.5.3. Kỳ tính giá thành***

Kỳ tính giá thành là thời kỳ bộ phận kế toán cần phải tiến hành công việc tính giá cho đối tượng tính giá. Giá thành sản phẩm, công việc, lao vụ không thể tính vào bất kỳ thời điểm nào mà phải phụ thuộc vào chu kỳ sản xuất dài hạn hay ngắn hạn và đặc điểm sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp để xác định kỳ tính giá thành cho phù hợp.

- Kỳ tính giá thành có thể theo tháng, quý, năm.
- Kỳ tính giá thành có thể là khi hoàn thành xong đơn đặt hàng hoặc hoàn thành xong các hạng mục công trình.

### ***1.5.4. Mối quan hệ giữa đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm***

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Về bản chất, chúng đều là phạm vi giới hạn để tập hợp chi phí sản xuất và cùng phục vụ cho công tác quản lý, phân tích, kiểm tra chi phí, giá thành sản phẩm. Tuy nhiên, giữa chúng vẫn có sự khác biệt

- Xác định đối tượng kế toán chi phí sản xuất là xác định phạm vi, giới hạn tổ chức kế toán chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.
- Xác định đối tượng tính giá thành là xác định phạm vi, giới hạn của chi phí liên quan đến kết quả sản xuất đã hoàn thành của quy trình sản xuất.
- Trong thực tế có những trường hợp một đối tượng tập hợp chi phí là một đối tượng tính giá thành, hoặc một đối tượng tập hợp chi phí bao gồm nhiều đối tượng tính giá thành và ngược lại.

---

## 1.6. Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất

### 1.6.1. Ph- ơng pháp tập hợp chi phí sản xuất

Ph- ơng pháp tập hợp chi phí sản xuất là ph- ơng pháp sử dụng để tập hợp và phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục chi phí trong phạm vi, giới hạn mối quan hệ giữa chi phí với đối t- ượng tập hợp chi phí. Trong doanh nghiệp sản xuất chủ yếu sử dụng hai ph- ơng pháp tập hợp chi phí sản xuất sau:

#### 1.6.1.1. Ph- ơng pháp tập hợp chi phí sản xuất trực tiếp

Ph- ơng pháp này áp dụng đối với các chi phí liên quan trực tiếp đến đối t- ượng kế toán tập hợp chi phí đã xác định. Ph- ơng pháp này đòi hỏi ngay từ khâu hạch toán ban đầu, các chứng từ kế toán phải ghi chép riêng rẽ chi phí sản xuất cho từng đối t- ượng tính giá thành. Căn cứ vào những chứng từ gốc đó, kế toán tập hợp chi phí sản xuất cho từng đối t- ượng tính giá thành liên quan. Tuy nhiên, không phải lúc nào cũng sử dụng đ- ợc ph- ơng pháp này. Trên thực tế có rất nhiều chi phí liên quan đến các đối t- ượng tính giá thành nh- ư không thể theo dõi riêng đ- ợc. Tập hợp chi phí sản xuất theo ph- ơng pháp trực tiếp tốn nhiều thời gian công sức nh- ư chính xác, hiệu quả.

#### 1.6.1.2. Ph- ơng pháp phân bổ gián tiếp

Ph- ơng pháp này đ- ợc áp dụng khi một loại chi phí có liên quan đến nhiều đối t- ượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất nh- ư không thể tập hợp trực tiếp cho từng đối t- ượng đ- ợc. Tr- ờng hợp này phải lựa chọn tiêu chuẩn hợp lý để tiến hành phân bổ chi phí cho các đối t- ượng liên quan theo công thức:

$$H = \frac{C}{T}$$

Trong đó

H: Hệ số phân bổ chi phí

C: Tổng chi phí sản xuất đã tập hợp cần phân bổ

T: Tổng đại l- ượng của tiêu thức phân bổ của các đối t- ượng

Ph- ơng pháp này giúp cho kế toán đỡ vất vả hơn, không phải theo dõi chi tiết, cụ thể cho từng đối t- ượng. Tuy nhiên việc phân bổ gián tiếp có tính chính xác không cao do phụ thuộc chủ yếu vào việc lựa chọn tiêu thức phân bổ. Do đó doanh nghiệp cần lựa chọn tiêu thức phân bổ hợp lý.

## 1.6.2. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất

### 1.6.2.1. Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là các chi phí về nguyên vật liệu chính, nửa thành phẩm mua ngoài, vật liệu phụ, nhiên liệu sử dụng trực tiếp cho việc sản xuất, chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện các lao vụ, dịch vụ của doanh nghiệp.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thường chiếm tỉ trọng lớn trong tổng lượng chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm của các doanh nghiệp. CP NVLTT thường được quản lý theo các định mức chi phí do doanh nghiệp xây dựng.

Để kế toán chi phí NVLTT, kế toán sử dụng tài khoản 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Kết cấu chủ yếu của tài khoản này như sau:

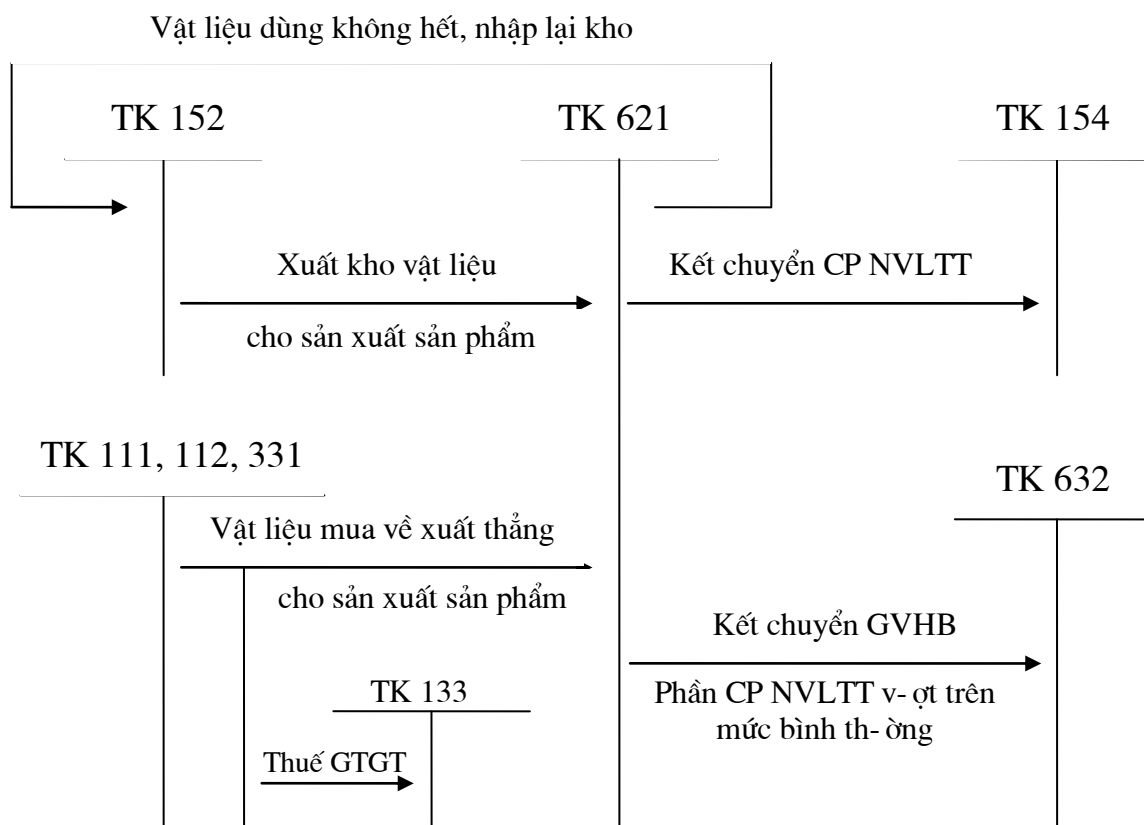
Bên Nợ: Trị giá vốn nguyên liệu, vật liệu sử dụng trực tiếp cho sản xuất, chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện lao vụ dịch vụ trong kỳ.

Bên Có: - Trị giá vốn nguyên liệu, vật liệu sử dụng không hết, nhập lại kho.

- Kết chuyển CP NVLTT sang tài khoản tính giá thành.
- Kết chuyển chi phí NVLTT vượt trên mức bình thường.

Tài khoản 621 không có số dư cuối kỳ

### Sơ đồ 1.1: Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp



### 1.6.2.2. Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản tiền phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm hoặc trực tiếp thực hiện các loại lao vụ, dịch vụ gồm: tiền l-ong chính, tiền l-ong phụ, các khoản phụ cấp, tiền trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo số tiền l-ong của công nhân sản xuất.

Giống nh- chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, CP NCTT th- ờng là các khoản chi phí trực tiếp nên nó đ- ợc tập hợp trực tiếp vào các đối t- ợng chi phí liên quan. Trong tr- ờng hợp không tập hợp trực tiếp đ- ợc thì CP NCTT cũng đ- ợc tập hợp chung sau đó kế toán sẽ tiến hành phân bổ cho từng đối t- ợng theo một tiêu chuẩn phân bổ hợp lý. Các tiêu chuẩn th- ờng đ- ợc sử dụng để phân bổ CP NCTT là: Chi phí tiền l-ong định mức (hoặc kế hoạch), giờ công định mức, giờ công thực tế, khối l- ượng sản phẩm sản xuất...

Để kế toán CP NCTT, kế toán sử dụng tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp, kết cấu cơ bản của tài khoản này nh- sau:

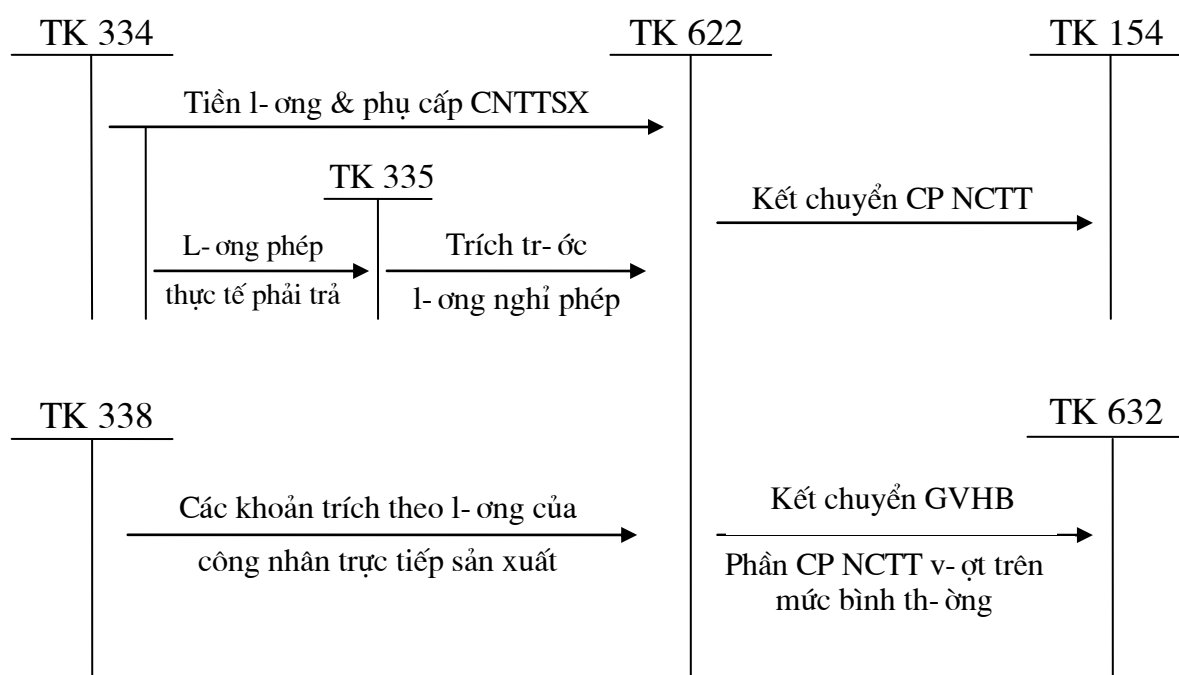
Bên Nợ: Chi phí nhân công trực tiếp tham gia quá trình sản xuất sản phẩm

Bên Có: - Kết cấu chi phí nhân công trực tiếp để tính giá thành sản phẩm.

- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp v- ợt trên mức bình th- ờng.

Tài khoản 622 không có số d- cuối kỳ

#### Sơ đồ 1.2: Kế toán chi phí nhân công trực tiếp



---

### **1.6.2.3. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung**

Chi phí sản xuất chung là những khoản chi phí cần thiết khác phục vụ cho quá trình sản xuất phát sinh ở các phân x-ởng, bộ phận sản xuất ngoài chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp.

Chi phí sản xuất chung đ-ợc tổ chức tập hợp theo từng phân x-ởng, đội sản xuất, quản lý chi tiết theo từng yếu tố chi phí, mặt khác chi phí sản xuất chung còn đ-ợc tổng hợp theo chi phí cố định và chi phí biến đổi. Cuối kỳ sau khi đã tập hợp đ-ợc chi phí sản xuất chung theo từng phân x-ởng, kế toán tập hợp chi phí sản xuất trong phân x-ởng theo những tiêu chuẩn phân bổ hợp lý. Việc tính toán xác định chi phí sản xuất chung tính vào chi phí chế biến sản phẩm còn phải căn cứ vào mức công suất hoạt động thực tế của máy móc thiết bị.

- Chi phí sản xuất chung cố định đ-ợc phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản xuất đ-ợc dựa trên công suất bình th-ờng của máy móc sản xuất. Tr-ờng hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất cao hơn công suất bình th-ờng thì chi phí sản xuất chung cố định phân bổ theo chi phí thực tế phát sinh. Tr-ờng hợp mức sản xuất thấp hơn công suất bình th-ờng, thì chỉ đ-ợc phân bổ theo công suất bình th-ờng, phần chi phí chung không đ-ợc phân bổ, đ-ợc ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

- Chi phí sản xuất chung biến đổi đ-ợc phân bổ hết trong kỳ theo chi phí thực tế phát sinh.

Để kế toán CP SXC, kế toán sử dụng tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung, kết cấu cơ bản của tài khoản này nh- sau:

Bên Nợ: Tập hợp chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ

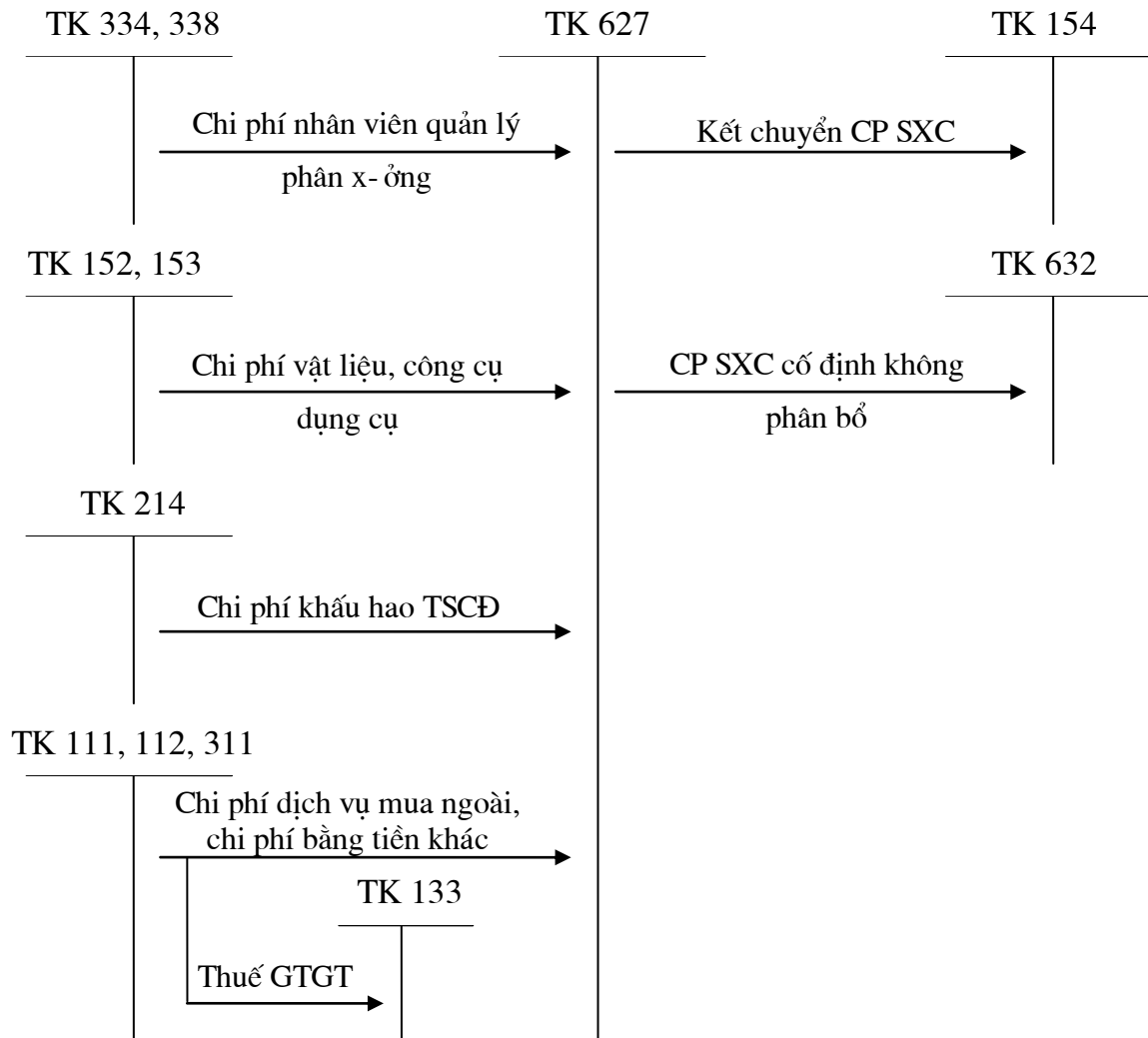
Bên Có: - Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung ( nếu có).

- Chi phí sản xuất chung đ-ợc phân bổ, kết chuyển chi phí chế biến cho các đối t-ợng chịu chi phí.

- Chi phí sản xuất chung không đ-ợc phân bổ, kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài khoản 627 không có số d- cuối kỳ

### Sơ đồ 1.3: Kế toán chi phí sản xuất chung



#### 1.7. Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Phương pháp tính giá thành sản phẩm là phương pháp sử dụng số liệu về chi phí sản xuất đã được tập hợp trong kỳ để tính toán ra tổng giá thành và giá thành đơn vị thực tế của sản phẩm theo từng khoản mục chi phí cho từng đối tượng tính giá thành.

Căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất, đặc điểm của sản phẩm, yêu cầu quản lý sản xuất và giá thành... các doanh nghiệp phải lựa chọn cho mình một phương pháp tính giá thành sản phẩm thích hợp. Việc lựa chọn đúng đắn phương pháp tính giá thành sẽ góp phần vào việc hạ giá thành sản phẩm, đẩy mạnh tiêu thụ, tăng nhanh vòng quay vốn và đem lại lợi nhuận ngày càng nhiều cho doanh nghiệp.

---

### 1.7.1. Ph-ong pháp trực tiếp (Ph-ong pháp giản đơn)

Ph-ong pháp trực tiếp áp dụng trong tr-ờng hợp doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất giản đơn, chu kỳ sản xuất ngắn, đối t-ợng tập hợp chi phí sản xuất th-ờng là đối t-ợng tính giá thành, kỳ tính giá thành phù hợp với kỳ báo cáo.

Theo ph-ong pháp này, giá thành đ-ợc tính nh- sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{hoàn thành} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất dở dang} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{thực tế phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành đơn vị} \\ \text{sản phẩm} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}{\text{Số l-ợng sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}$$

### 1.7.2. Ph-ong pháp hệ số

Ph-ong pháp hệ số đ-ợc áp dụng trong các doanh nghiệp cùng sử dụng chung một loại nguyên liệu, qua một quy trình sản xuất thu đ-ợc nhiều loại sản phẩm có quy cách, phẩm chất khác nhau. Đối t-ợng tập hợp chi phí là cả quy trình sản xuất, giữa các sản phẩm xây dựng đ-ợc hệ số quy đổi cho nhau. Để tính giá thành cho từng loại sản phẩm, kế toán phải quy tất cả các loại sản phẩm khác nhau về sản phẩm chuẩn. Sau đó áp dụng công thức tính giá thành đơn vị cho sản phẩm chuẩn. Cuối cùng, căn cứ vào hệ số quy đổi và giá thành đơn vị chuẩn ở trên để tính giá thành thực tế cho từng sản phẩm cụ thể.

$$\begin{array}{l} \text{Tổng số sản} \\ \text{phẩm tiêu chuẩn} \end{array} = \sum \left( \begin{array}{l} \text{Số l-ợng hoàn thành} \\ \text{của từng loại sản phẩm} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số quy đổi} \\ \text{của từng loại} \end{array} \right)$$

$$\begin{array}{l} \text{Z đơn vị} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{tiêu chuẩn} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành của các loại sản phẩm chính hoàn thành trong kỳ}}{\text{Tổng số sản phẩm tiêu chuẩn}}$$

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành đơn vị của} \\ \text{từng loại sản phẩm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá thành đơn vị sản} \\ \text{phẩm tiêu chuẩn} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số quy đổi của} \\ \text{từng loại sản phẩm} \end{array}$$



---

### **1.7.3. Ph-ong pháp tỷ lệ**

Ph-ong pháp này th-ờng đ-ợc áp dụng trong các doanh nghiệp sử dụng cùng một nguyên vật liệu qua cùng một giai đoạn sản xuất lại thu đ-ợc nhiều loại sản phẩm có phẩm cấp khác nhau. Chi phí sản xuất đ-ợc tập trung cho cả giai đoạn sản xuất, nh-ng giữa các sản phẩm không xác định đ-ợc hệ số quy đổi để tính theo ph-ong pháp hệ số.

Để tính đ-ợc giá thành sản phẩm, kế toán sử dụng nhiều tiêu thức khác nhau nh- giá thành kế hoạch, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, trọng lượng sản phẩm... Thông th-ờng kế toán sử dụng giá thành kế hoạch hoặc giá thành định mức để tính tỷ lệ chi phí và dựa vào đó tính toán ra giá thành thực tế cho từng loại sản phẩm.

Theo ph-ong pháp này, kế toán tính giá thành theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ chi phí} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của tất cả các loại sản phẩm}}{\text{Tổng giá thành kế hoạch (định mức) của tất cả các loại sản phẩm}}$$

$$\text{Tổng giá thành thực tế của từng loại sản phẩm} = \text{Tổng giá thành kế hoạch (định mức) của từng loại sản phẩm} \times \text{tỷ lệ chi phí}$$

Để xác định từng khoản mục của giá thành thực tế thì lấy giá thành thực tế đã đ-ợc xác định nhân với tỷ lệ phần trăm (%) của từng khoản mục trong cấu thành của giá thành kế hoạch.

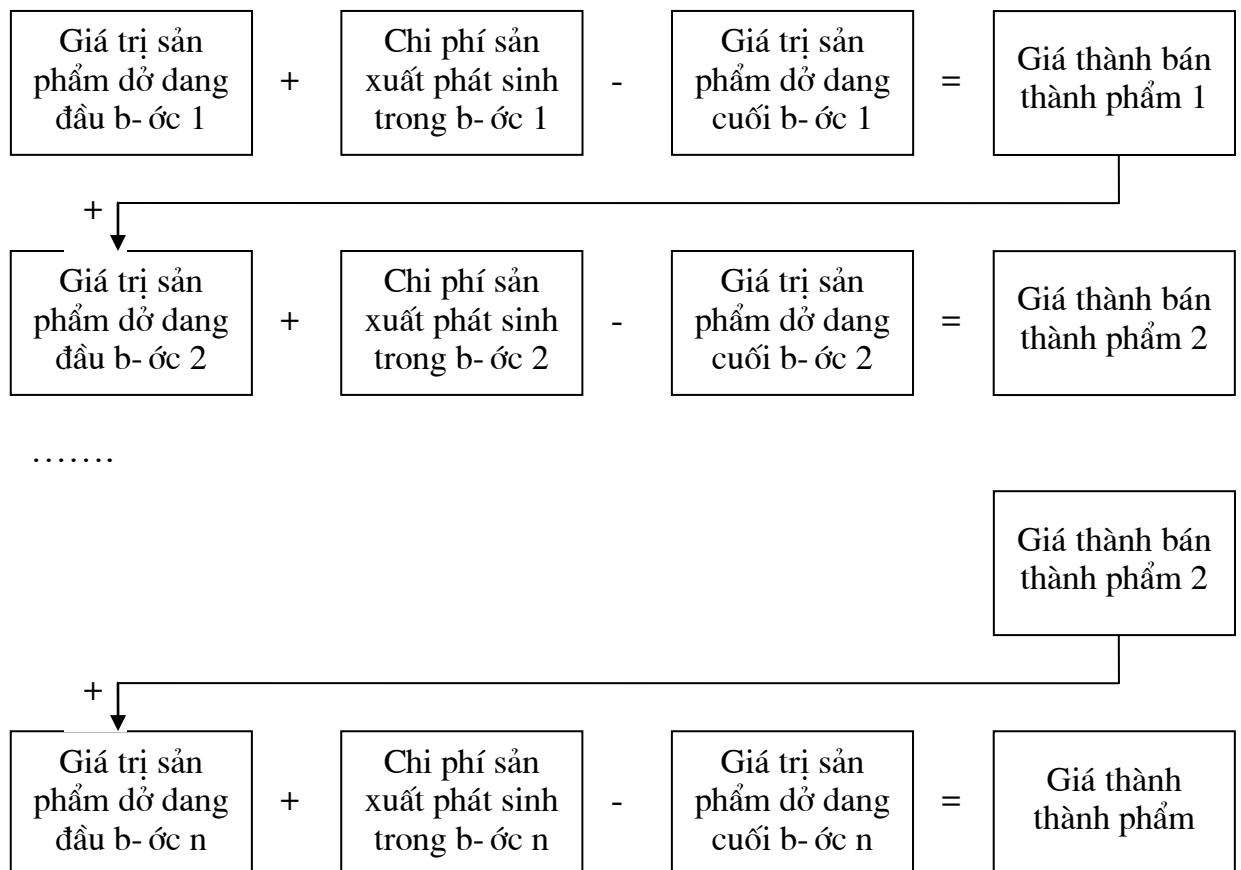
### **1.7.4. Ph-ong pháp phân b-ớc**

Ph-ong pháp phân b-ớc áp dụng cho những doanh nghiệp sản xuất sản phẩm theo quy trình công nghệ phức tạp, quá trình chế biến sản phẩm phải trải qua nhiều giai đoạn công nghệ, nhiều b-ớc chế biến nối tiếp nhau, mỗi b-ớc tạo ra một bán thành phẩm. Bán thành phẩm của mỗi b-ớc lại là đối t-ợng chế biến của b-ớc tiếp theo, cứ nh- vậy cho đến b-ớc cuối cùng để tạo ra thành phẩm hoàn chỉnh. Các giai đoạn công nghệ có thể đ-ợc thực hiện ở một hoặc nhiều phân x-ởng sản xuất, mỗi giai đoạn công nghệ có thể tạo ra bán thành phẩm cho b-ớc sau hoặc chỉ tham gia vào quá trình chế biến có tính chất liên tục để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh.

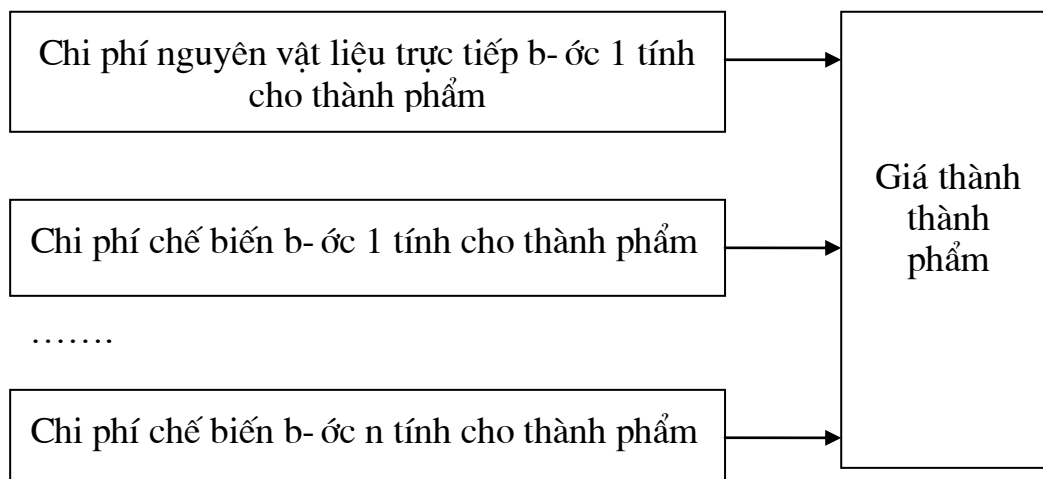
Khi thực hiện ph-ong pháp phân b-ớc thì đối t-ợng hạch toán chi phí sản xuất đ-ợc tổ chức chi tiết theo từng giai đoạn công nghệ hoặc theo từng phân x-ởng sản xuất riêng biệt có thể tham gia vào quy trình tạo nên sản phẩm hoàn chỉnh. Đối t-ợng tính giá thành có thể là nửa thành phẩm hoặc chi tiết sản phẩm của từng giai đoạn công nghệ hoặc phân x-ởng sản xuất và sản phẩm hoàn thành. Việc tập hợp chi phí sản xuất phải gắn liền với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp thì tiến hành quy nạp trực tiếp vào đối t-ợng chịu chi phí, còn chi phí sản xuất chung nếu có liên quan đến nhiều đối t-ợng chịu chi phí thì phải tập hợp theo từng phân x-ởng, tổ đội sản xuất và sau đó tiến hành phân bổ theo tiêu chuẩn phù hợp.

Để tính giá thành, kế toán thực hiện một trong hai ph-ong án sau

\* **Ph-ong án 1:** Tính giá thành theo ph-ong pháp phân b-ớc có tính giá thành bán thành phẩm (gọi là ph-ong án kết chuyển tuần tự chi phí sản xuất). Trình tự tính giá thành đ-ợc thực hiện theo sơ đồ sau:



\* **Ph- ơng án 2:** Tính giá thành theo ph- ơng pháp phân b- ớc không tính giá thành bán thành phẩm (gọi là ph- ơng án kết chuyển song song chi phí sản xuất).  
Trình tự tính giá thành đ- ợc thực hiện theo sơ đồ sau:



Theo sơ đồ trên:

$$\begin{array}{ccc} \text{Tổng giá thành} & = & \text{Tổng chi phí sản xuất của mỗi b- ớc tính cho} \\ \text{thành phẩm} & & \text{thành phẩm} \end{array}$$

Ngoài những ph- ơng pháp tính giá thành sản phẩm đã trình bày ở trên còn một số ph- ơng pháp tính giá thành khác nh- : Ph- ơng pháp loại trừ sản phẩm phụ, ph- ơng pháp tổng hợp chi phí, ph- ơng pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng, ph- ơng pháp giá thành định mức. Mỗi ph- ơng pháp có mặt mạnh yếu khác nhau vì vậy mà doanh nghiệp cần vận dụng một cách khéo léo vào doanh nghiệp mình để đem lại lợi ích tối đa, có vậy thì doanh nghiệp mới có thể tồn tại và đứng vững trong nền kinh tế thị tr- ờng.

### 1.8. Đánh giá sản phẩm dở dang

Sản phẩm dở dang là sản phẩm đã đi qua một hoặc một số công đoạn của quy trình sản xuất sản phẩm (trừ công đoạn cuối cùng), nó có thể bán ra ngoài gọi là “bán thành phẩm” hoặc chuyển vào chu kỳ sau để tiếp tục làm ra thành phẩm.

Tùy thuộc vào tình hình cụ thể tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ, tính chất cấu thành chi phí sản xuất, trình độ quản lý doanh nghiệp mà sử dụng các ph- ơng pháp đánh giá sản phẩm dở dang thích hợp. Sau đây là các ph- ơng pháp đánh giá sản phẩm dở dang mà các doanh nghiệp th- ờng áp dụng:

### 1.8.1. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo sản l- ợng - ớc tính t- ợng đ- ợng

Theo ph- ợng pháp này, kế toán căn cứ vào số l- ợng và mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang để quy đổi chúng ra sản phẩm hoàn thành rồi từ đó xác định từng khoản mục chi phí nằm trong sản phẩm dở dang cuối kỳ.

- Đối với chi phí bỏ hết một lần ngay từ đầu vào quy trình sản xuất (th- ờng là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp) đ- ợc phân bổ đều 100% cho cả sản phẩm dở dang và sản phẩm hoàn thành.

$$\text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ}}{\text{Số l- ợng sản phẩm hoàn thành} + \text{Số l- ợng sản phẩm dở dang cuối kỳ}} \times \text{Số l- ợng sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

- Đối với chi phí bỏ dần vào quy trình sản xuất (th- ờng là chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung) đ- ợc gọi là chi phí chế biến chỉ đ- ợc phân bổ cho sản phẩm dở dang theo mức độ hoàn thành.

$$\text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ}}{\text{Số l- ợng sản phẩm hoàn thành} + \text{Số l- ợng sản phẩm hoàn thành t- ợng đ- ợng}} \times \text{Số l- ợng sản phẩm hoàn thành t- ợng đ- ợng}$$

$$\text{Số l- ợng sản phẩm hoàn thành t- ợng đ- ợng} = \text{Số l- ợng sản phẩm dở dang cuối kỳ} \times \text{Mức độ hoàn thành}$$

Ph- ợng pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo khối l- ợng sản phẩm hoàn thành t- ợng đ- ợng đảm bảo tính hợp lý hơn và độ tin cậy cao hơn của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cũng nh- chỉ tiêu thành phẩm và giá vốn hàng bán trong báo cáo kế toán. Tuy vậy, ph- ợng pháp này cũng có nh- ợc điểm là khối l- ợng tính toán nhiều, hơn nữa việc xác định mức độ chế biến hoàn thành của sản phẩm dở dang là một công việc phức tạp mang nặng tính chủ quan.

---

### **1.8.2. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo 50% chi phí chế biến**

Phương pháp này tương tự như phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng - ước tính tương đương, chỉ có một điểm khác là chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được giả định luôn luôn hoàn thành 50%.

### **1.8.3. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

Theo phương pháp này, kế toán giả định trong sản phẩm dở dang cuối kỳ chỉ có chi phí nguyên vật liệu trực tiếp mà không tính đến các chi phí sản xuất khác (như chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung).

Kế toán xác định sản phẩm dở dang cuối kỳ theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Giá trị sản phẩm} \\ \text{dở dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí NVLTT} \\ \text{phát sinh trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{hoàn thành} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số lượng sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{array}$$

Đối với những doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm, chế biến phức tạp kiểu liên tục, sản phẩm phải trải qua nhiều giai đoạn chế biến liên tục, khi áp dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang này thì giá trị của sản phẩm dở dang cuối kỳ ở giai đoạn 2 trở đi được đánh giá theo giá trị nửa thành phẩm giai đoạn trước khi chuyển sang.

### **1.8.4. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính**

Theo phương pháp này, kế toán giả định trong sản phẩm dở dang cuối kỳ chỉ có chi phí nguyên vật liệu chính mà không tính đến các chi phí sản xuất khác (như chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung, CP NVLTT khác).

Kế toán xác định sản phẩm dở dang cuối kỳ theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Giá trị sản phẩm} \\ \text{dở dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí NVL chính} \\ \text{phát sinh trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng sản} \\ \text{phẩm hoàn thành} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số lượng sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{array}$$

---

### **1.8.5. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức**

Đối với các doanh nghiệp đã xây dựng được hệ thống định mức và dự toán chi phí cho từng loại sản phẩm thì doanh nghiệp có thể áp dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức.

Theo phương pháp này, kế toán căn cứ vào khối lượng sản phẩm dở dang, mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang ở từng công đoạn sản xuất và định mức từng khoản mục chi phí ở từng công đoạn sản xuất để tính ra giá trị từng sản phẩm dở dang theo chi phí định mức.

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ} \\ \text{Chi phí sản xuất định mức đơn vị sản phẩm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ} \\ \text{Mức độ hoàn thành} \end{array} \times \left( \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Mức độ} \\ \text{hoàn thành} \end{array} \right)$$

Việc đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp phù hợp với điều kiện cụ thể của từng doanh nghiệp sẽ là cơ sở xác định đúng đắn giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ, đây là tiền đề đảm bảo tính đúng đắn của chỉ tiêu giá thành sản phẩm, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

## **1.9. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm**

### **1.9.1. Đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên**

Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên là phương pháp mà theo đó việc nhập, xuất, tồn kho nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ....được theo dõi một cách thường xuyên trong sổ kế toán.

Đối với các chi phí liên quan trực tiếp đến một đối tượng tính giá thì tập hợp trực tiếp cho đối tượng đó.

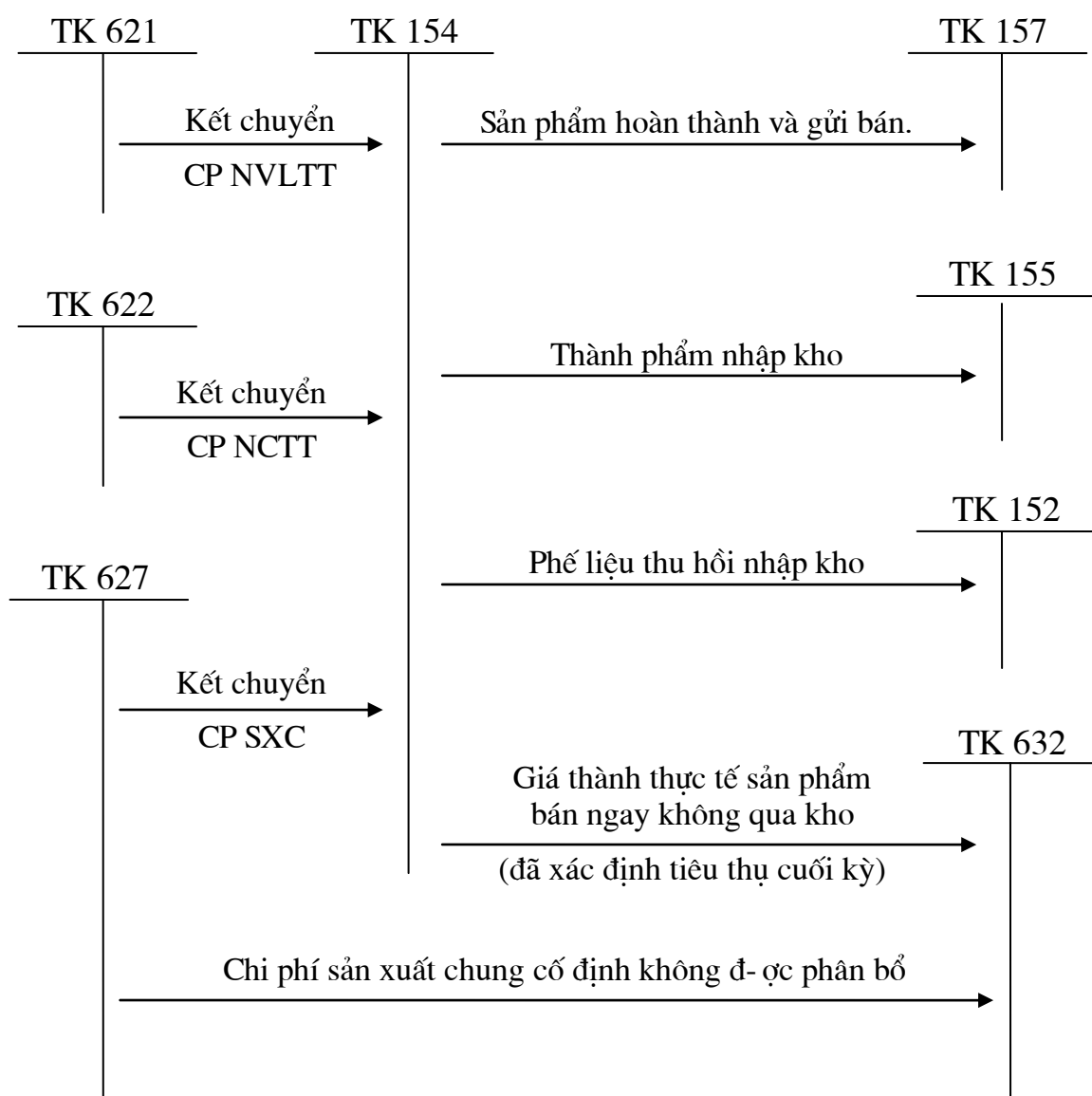
Đối với các chi phí liên quan chung đến nhiều đối tượng tính giá mà không tách riêng được thì đến cuối kỳ kế toán phải tập hợp lại rồi tiến hành phân bổ cho từng đối tượng tính giá theo tiêu thức phù hợp.

Chi phí sản xuất trong kỳ được tập hợp trên các tài khoản:

- TK 621: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
- TK 622: Chi phí nhân công trực tiếp.
- TK 627: Chi phí sản xuất chung.

Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên được phản ánh qua sơ đồ sau:

**Sơ đồ 1.4: Kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên**

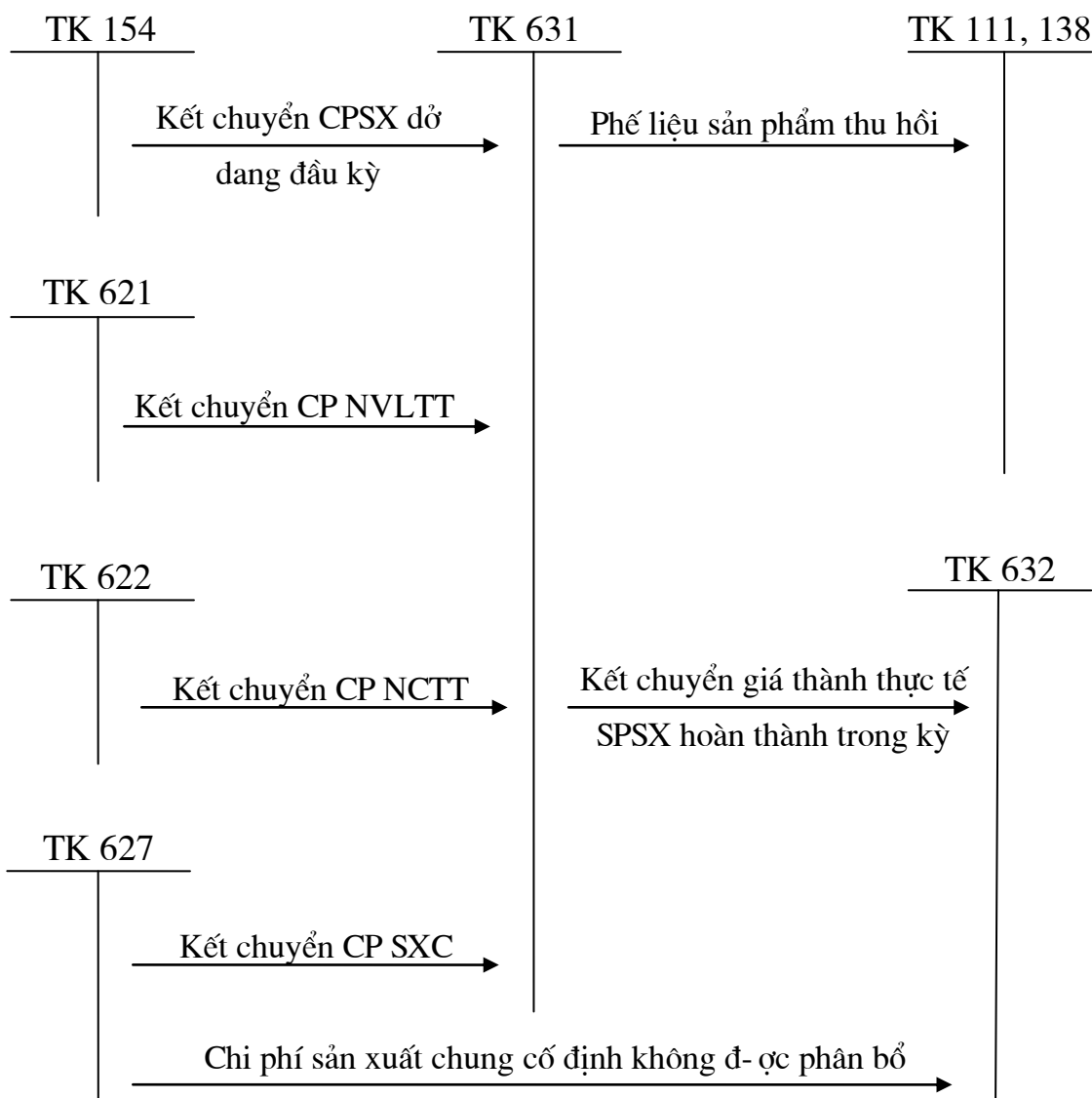


**1.9.2. Đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ**

Để hạch toán chi phí sản xuất, kế toán vẫn sử dụng các tài khoản 621, 622, 627 tương tự như phương pháp kê khai thường xuyên. Tuy nhiên do đặc điểm của kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ, tài khoản 154 “chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” chỉ áp dụng để phản ánh chi phí dở dang đầu kỳ và cuối kỳ. Việc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được thực hiện trên tài khoản 631 “Giá thành sản xuất”.

Trình tự hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo sơ đồ sau:

**Sơ đồ 1.5: Kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ**

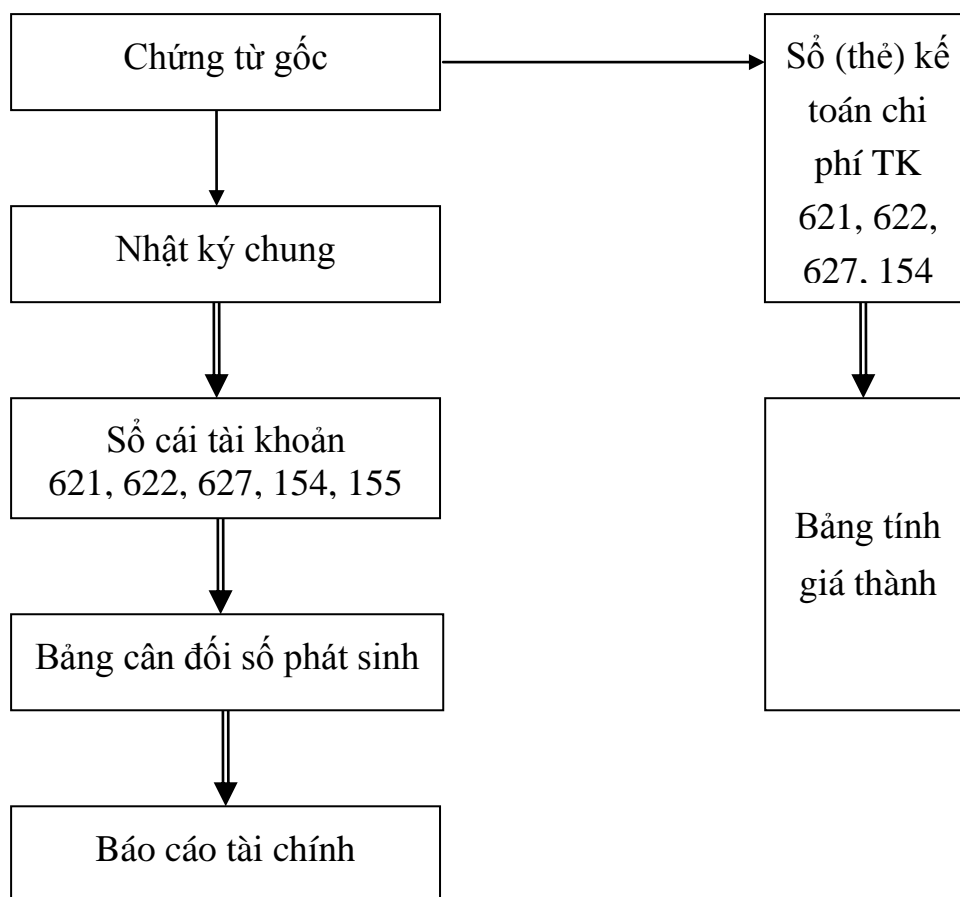




## 1.10. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán

### 1.10.1. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán nhật ký chung

Sơ đồ 1.6: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung



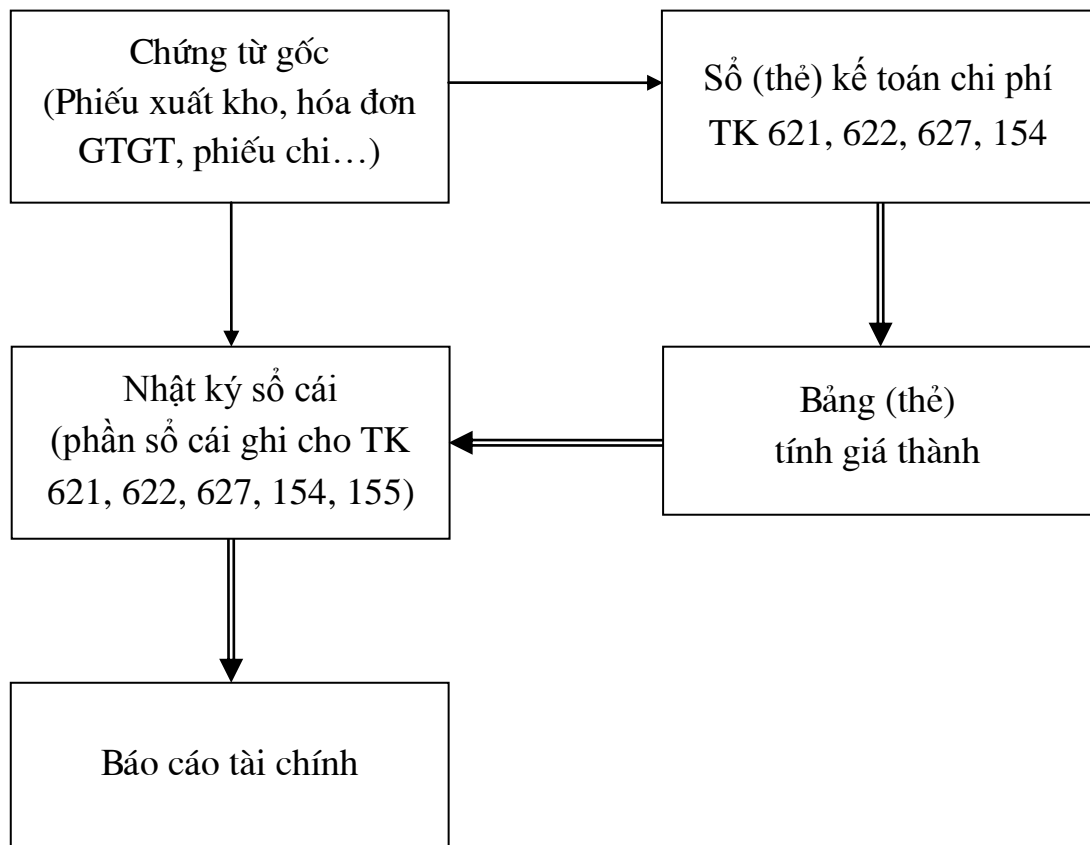
Ghi chú:

→ Ghi hàng ngày

==> Ghi định kỳ

**1.10.2. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán nhật ký – sổ cái**

**Sơ đồ 1.7: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký – sổ cái**



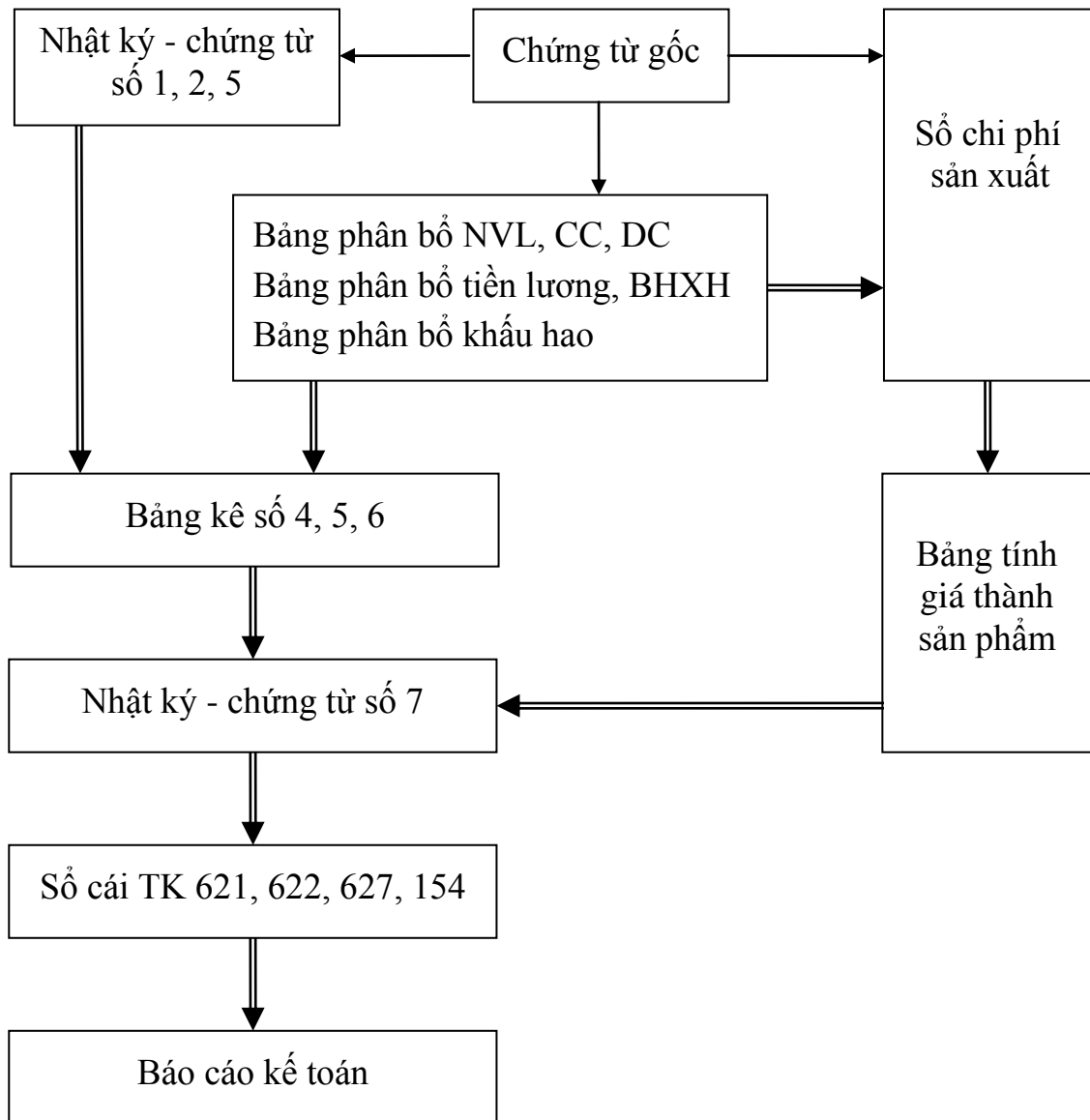
Ghi chú:

————→ Ghi hàng ngày

=====> Ghi định kỳ

**1.10.3. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán nhật ký chứng từ**

**Sơ đồ 1.8: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chứng từ**



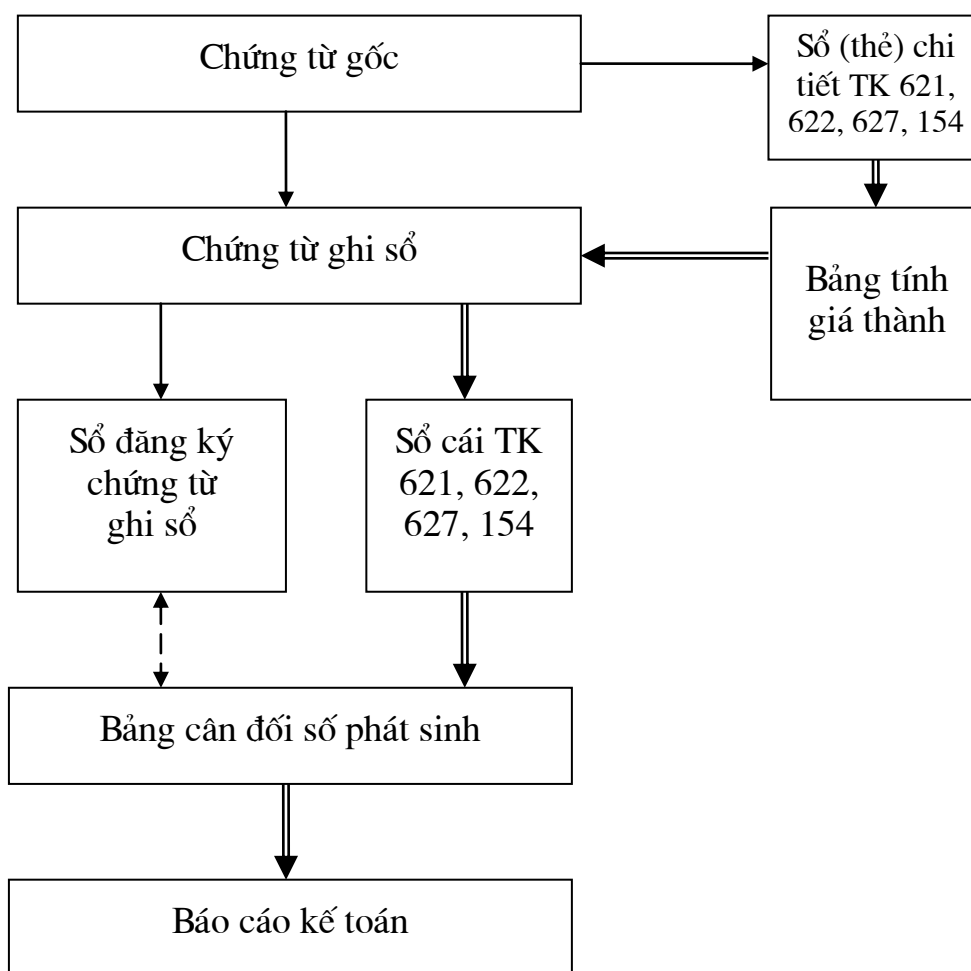
Ghi chú:

→ Ghi hàng ngày

⇒ Ghi định kỳ

**1.10.4. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán chứng từ ghi sổ**

**Sơ đồ 1.9: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ**

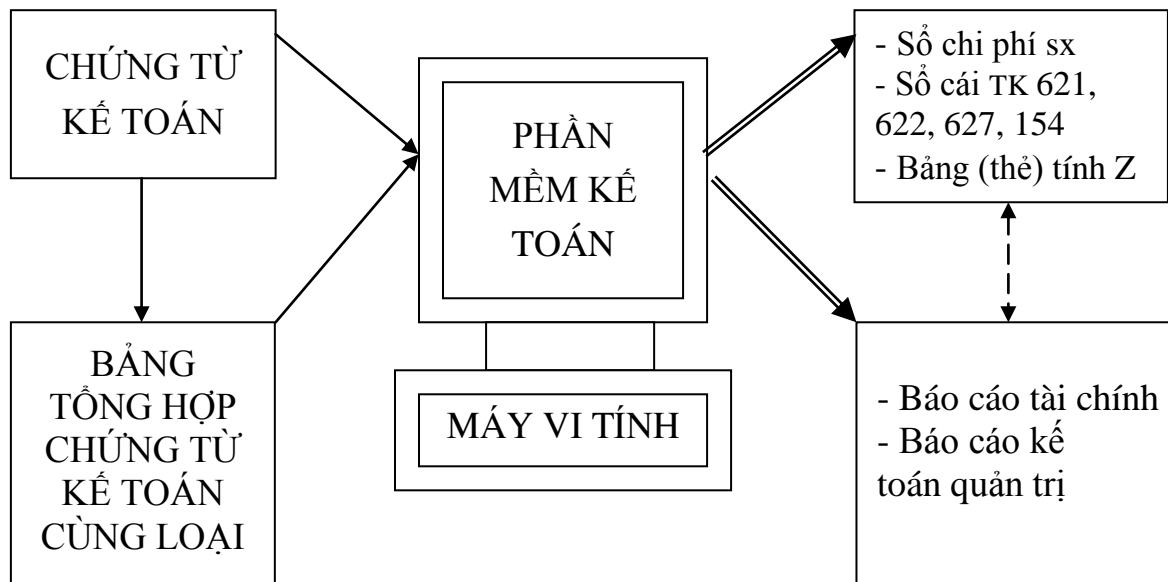


Ghi chú:

- > Ghi hàng ngày
- ====> Ghi định kỳ
- ←- - -> Quan hệ đối chiếu

**1.10.5. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính**

**Sơ đồ 1.10: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính**



Ghi chú:

- > Ghi hàng ngày
- ==> Ghi định kỳ
- <-.-.-> Quan hệ đối chiếu

---

## CHƯƠNG 2

### THỰC TRẠNG KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY SEASAFICO HÀ NỘI

#### 2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Seasafico Hà Nội

##### 2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty Seasafico Hà Nội

Tên công ty: Công ty Seasafico Hà Nội.

Tên giao dịch quốc tế: Ha Noi Seasafico Company.

Tên viết tắt: Seasafico

Địa chỉ: Ngõ 201 đ- ờng Ngô Quyền, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

Loại hình doanh nghiệp: 100% vốn đầu t- n- ớc ngoài.

Chủ đầu t- : Công ty cổ phần không mở rộng Seasafico.

Liên doanh Seasafico là liên doanh giữa liên hiệp các ng- trang Sakhalin (Cộng hòa Liên bang Nga) và Công ty xuất nhập khẩu thủy sản Việt Nam (Seaprodex) thuộc Bộ thủy sản, đơn vị trực tiếp thực hiện liên doanh là Chi nhánh xuất nhập khẩu thủy sản Hà Nội.

Liên doanh Seasafico đ- ợc thành lập tại Cộng hòa Liên bang Nga theo giấy phép số 05/06/01 ngày 04/05/1989 của Bộ Tài chính Liên xô cũ. Công ty liên doanh Seasafico cũng đ- ợc Chủ tịch Hội đồng Bộ tr- ởng n- ớc Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (nay là Thủ t- ớng Chính phủ) cho phép thành lập trong văn bản số 1767/KTĐN ngày 08/06/1990 của Văn phòng Hội đồng Bộ tr- ởng.

Ngày 11/06/1991 Chủ nhiệm Ủy ban Nhà n- ớc Việt Nam đã cấp giấy phép số 199/GP, quyết định cho Công ty xuất nhập khẩu thủy sản đ- ợc tham gia liên doanh theo hợp đồng đã ký vào ngày 05/01/1989 với Liên hiệp ng- trang Sakhalin.

Công ty liên doanh Seasafico đặt trụ sở tại 51 AK. Maxsakhalin, Nga do ông Rinannow N.G làm Tổng giám đốc – quốc tịch Nga và ông Hoàn Cồn, đồng Tổng giám đốc – quốc tịch Việt Nam làm đại diện. Tháng 04/1992, Ủy ban Nhà n- ớc về hợp tác và đầu t- Việt Nam cho phép thành lập chi nhánh tại Việt Nam của Công ty liên doanh Seasafico theo hình thức doanh nghiệp 100% vốn đầu t- n- ớc ngoài để nuôi trồng, chế biến thủy sản xuất khẩu.

---

Chi nhánh có tên gọi là Chi nhánh Seasafico Hà Nội, tên giao dịch là Seasafico, trụ sở đặt tại 20 Láng Hạ - Hà Nội. Chi nhánh có t- cách pháp nhân, có con dấu riêng và mở tài khoản tại ngân hàng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng số vốn của Chi nhánh là: 5.000.000 USD

Vốn pháp định của Chi nhánh là 1.200.000 USD, bao gồm giá trị máy móc, thiết bị, vật t- và tiền mặt. Thời gian hoạt động của chi nhánh Seasafico Hà Nội là 20 năm kể từ ngày đ- ợc cấp giấy phép đầu t- .

Tháng 06/1992 Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng đã cho phép Chi nhánh Seasafico Hà Nội đ- ợc xây dựng một nhà máy chế biến thủy sản trong địa phận cảng thủy sản II tại ngõ 201 - đ- ờng Ngô Quyền, Hải Phòng sau khi cảng này đ- ợc Công ty Thủy sản II chuyển nh- ợng cho Công ty liên doanh Seasafico.

Công ty Seasafico hiện nay đ- ợc thành lập theo giấy phép đầu t- số 359/GP ngày 28/04/1992 do Ủy ban Nhà n- ớc về hợp tác và đầu t- (nay là Bộ Kế hoạch và đầu t-) cấp theo:

✓ Quyết định 359/GPĐC1 ngày 21/12/1998 của Bộ Kế hoạch và đầu t-

✓ Quyết định số 359/GPĐC1-BKH-HN ngày 09/08/2002 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội

✓ Quyết định số 359/GPĐC2-BKH-HP ngày 28/03/2003 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng cho phép đổi tên Chi nhánh Seasafico Hà Nội thành Công ty Seasafico Hà Nội và đ- ợc chuyển trụ sở chính về ngõ 201 - Đ- ờng Ngô Quyền, Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng.

### ***2.1.2. Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại Công ty Seasafico Hà Nội***

Công ty Seasafico Hà Nội có những công trình để phục vụ cho sản xuất nh- :

- Phân x- ởng sản xuất đá cây (công suất 50 tấn/ngày).
- Phân x- ởng sản xuất hàng xuất khẩu, hàng nội địa.
- Kho vật t- và nhà xe.
- Cầu cảng, nhà làm việc.
- Các công trình phụ trợ, điện, cấp thoát n- ớc.
- Đ- ờng ra vào và đ- ờng nội bộ.

---

Quy trình công nghệ sản xuất hàng thủy sản xuất khẩu theo tiêu chuẩn xuất khẩu của ngành thủy sản quy định gồm sản xuất sơ chế tôm xuất khẩu; sản xuất chế biến hàng nội địa (Chả cá, chả tôm, chả nem, cá filê).

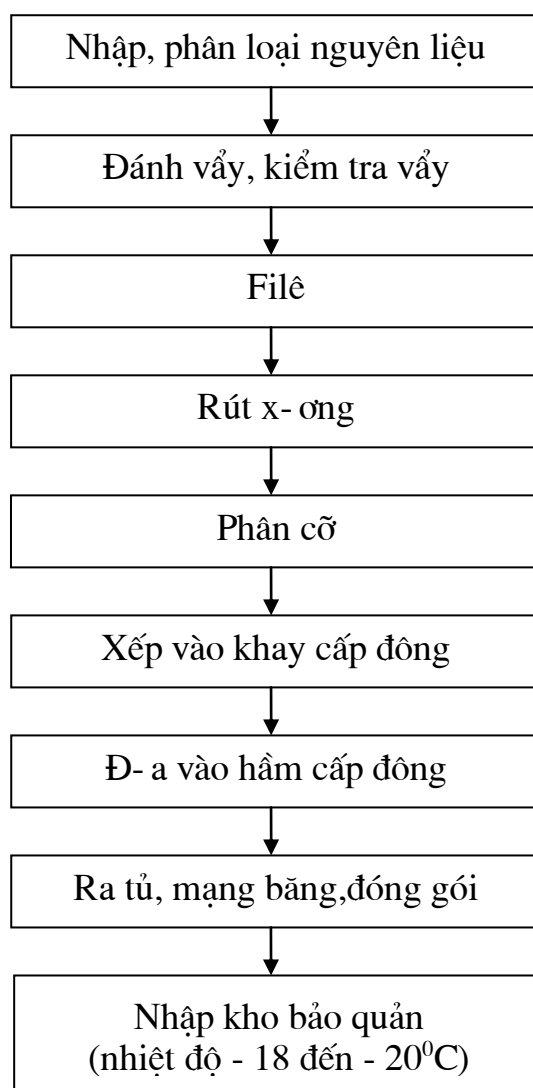
Các mặt hàng chính của Công ty là:

- Hàng xuất khẩu gồm: Tôm, mực, cá filê
- Hàng nội địa gồm: Chả cá, chả tôm, chả nem, cá làm sạch....

Từ ngày 28/09/2004 theo giấy phép điều chỉnh số 359/GPĐC3-BKH-HP của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng, hoạt động của công ty đ- ợc bổ sung: thu mua và chế biến nông sản, thực phẩm để tiêu thụ trong n- ớc.

Nguồn nguyên liệu của công ty chủ yếu mua trực tiếp của ng- dân đánh bắt thủy sản ở Hải Phòng, Quảng Ninh, Nam Định, Thái Bình...

### Sơ đồ 2.1: Quy trình sản xuất chế biến cá Đổng file tại Công ty Seasafico HN



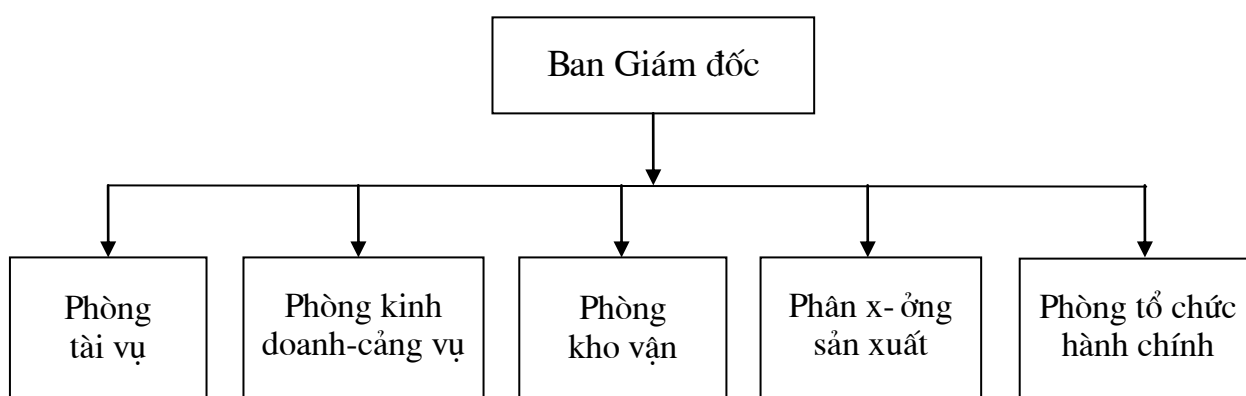


---

### 2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty Seasafico Hà Nội

Để điều hành sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao và quản lý quá trình sản xuất đòi hỏi bộ máy quản lý hợp lý, gọn nhẹ góp phần làm giảm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất. Do đó công ty Seasafico Hà Nội tổ chức bộ máy quản lý theo mô hình trực tuyến – chức năng.

**Sơ đồ 2.2: Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Seasafico Hà Nội**



#### **Chức năng, nhiệm vụ của các phòng ban:**

- Ban Giám đốc: Gồm một Giám đốc và một phó Giám đốc. Giám đốc là người đại diện trước pháp luật cho công ty, có quyền điều hành cao nhất trong công ty, quyết định mọi hoạt động sản xuất kinh doanh trong công ty và chịu trách nhiệm trước pháp luật Nhà nước Việt Nam về mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Phó Giám đốc là người giúp việc cho Giám đốc và chịu trách nhiệm thực hiện các công việc được phân công ủy quyền, giải quyết các công việc khi Giám đốc đi vắng.

- Phòng Tài vụ: Phòng có trách nhiệm quản lý mọi hoạt động tài chính kế toán trong công ty, giúp Giám đốc sử dụng và quản lý vốn có hiệu quả, đảm bảo nhu cầu vốn và vòng quay vốn nhanh, tiết kiệm theo đường lối, chế độ chính sách.

- Phòng kinh doanh – cảng vụ: Có nhiệm vụ lập kế hoạch, lên phương án sản xuất kinh doanh cho công ty và quản lý mọi hoạt động ở cảng nh- tình hình thuyền tàu ra vào cảng, thu lệ phí. Phòng này có chức năng tìm hiểu, nghiên cứu thị trường, tham m- u cho Giám đốc trong lập kế hoạch sản xuất kinh doanh.

---

- Phòng kho vận: Quản lý và điều hành kho lạnh, tổ chức công tác quản lý nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ.

- Phòng tổ chức hành chính: Quản lý lao động, điều động nhân lực khi cần thiết, tham mưu cho Giám đốc công ty về các chế độ chính sách nhân viên lương, thưởng...cho người lao động. Theo dõi và thiết lập kế hoạch đào tạo trên cơ sở phát triển theo định hướng của công ty.

- Phân xưởng sản xuất: Gồm những cán bộ làm công tác quản lý, điều hành kỹ thuật khi nhận nguyên vật liệu đầu vào để đưa vào phân xưởng sản xuất, chế biến đồng thời cũng chịu trách nhiệm trong quá trình sản xuất, chế biến thực hiện đúng theo quy trình công nghệ chất lượng sản phẩm.

Nhìn chung, cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Seasafico Hà Nội tương đối gọn nhẹ, các phòng ban có quan hệ chặt chẽ với nhau trong công tác thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm cũng như các hoạt động khác

#### ***2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và hình thức kế toán áp dụng tại Công ty Seasafico Hà Nội***

##### ***Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán:***

Công tác kế toán có vai trò quan trọng trong doanh nghiệp nói chung nhằm thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin kế toán tài chính giúp hoạt động của doanh nghiệp thông suốt. Ngoài chức năng trên còn tham gia huy động vốn từ các nguồn, nâng cao nguồn vốn kinh doanh tạo khả năng tài chính mạnh mẽ cho Công ty.

Công ty Seasafico Hà Nội thực hiện hạch toán căn cứ vào “Chế độ kế toán doanh nghiệp” ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Là một đơn vị hạch toán kinh doanh độc lập, có đầy đủ chức năng và quyền hạn theo luật doanh nghiệp nhà nước ban hành. Để đảm bảo có cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán hợp lý, gọn nhẹ và hoạt động có hiệu quả, phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh, Công ty đã tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình tập trung. Công ty không có các kế toán viên tại các bộ phận, phân xưởng mà chỉ có các nhân viên thống kê làm nhiệm vụ kiểm tra chứng từ, định kỳ gửi các chứng từ về phòng tài vụ để kế toán viên hạch toán vào sổ sách. Mô hình bộ máy kế toán tập trung này rất thuận lợi cho việc hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

---

### ***Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán***

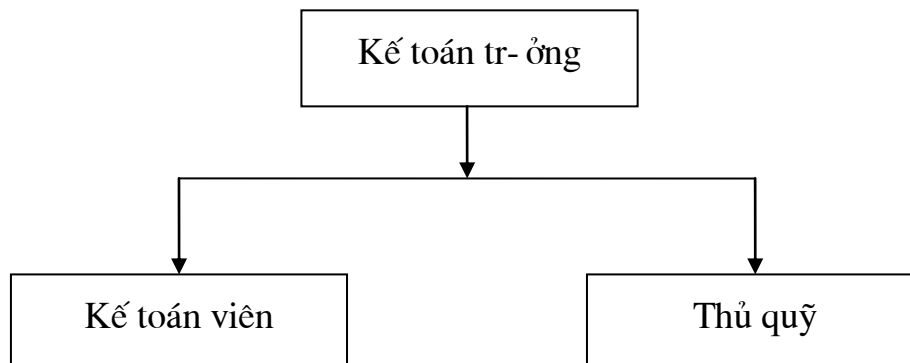
Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán của Công ty t- ơng đối gọn nhẹ, bao gồm:

- Kế toán tr- ởng: Điều hành mọi hoạt động kế toán trong công ty, chịu trách nhiệm tr- ớc Giám đốc về công việc của phòng tài vụ. Đồng thời kế toán tr- ởng thực sự là cánh tay đắc lực cho Giám đốc công ty trong công tác hạch toán thống kê, phân tích hoạt động kinh doanh, quản lý và sử dụng vốn có hiệu quả. Ngoài ra, kế toán tr- ởng còn phải thực hiện các phân hành kế toán cùng kế toán viên.

- Kế toán viên: Có trách nhiệm trực tiếp thực hiện các phân hành kế toán của công ty, giúp kế toán tr- ởng điều hành các hoạt động kế toán tài chính khi kế toán tr- ởng đi công tác.

- Thủ quỹ: Phụ trách quản lý, thực hiện các nghiệp vụ thu, chi bằng tiền trên cơ sở các chứng từ hợp lệ đã đ- ợc Phó Giám đốc và kế toán tr- ởng ký duyệt, lập dự toán để dự trữ tiền mặt tại quỹ hợp lý.

### **Sơ đồ 2.3: Tổ chức bộ máy kế toán của Công ty Seasafico Hà Nội**

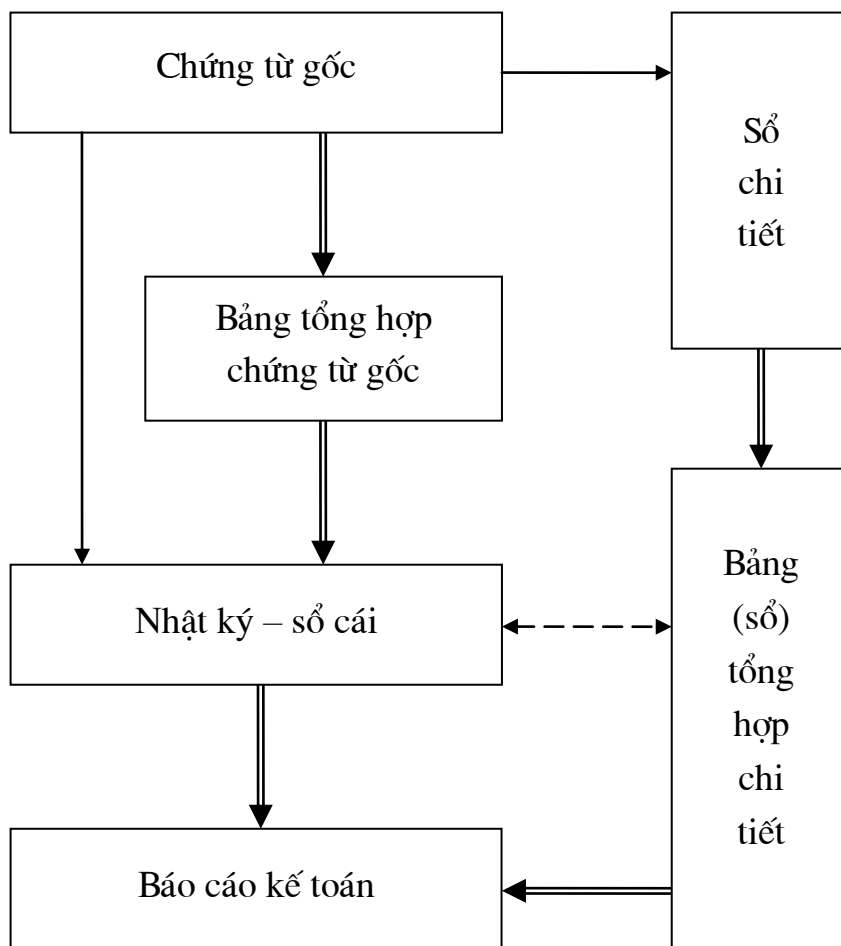


### ***Hình thức kế toán áp dụng:***

Căn cứ vào chế độ kế toán do Nhà n- ớc ban hành, căn cứ vào quy mô, đặc điểm sản xuất kinh doanh và trình độ nghiệp vụ của các cán bộ kế toán trong Công ty. Hiện nay, Công ty Seasafico Hà Nội đang áp dụng hình thức kế toán “Nhật ký – sổ cái”. Tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong Công ty đ- ợc phản ánh theo trình tự thời gian và theo nội dung kinh tế vào sổ nhật ký – sổ cái, phân sổ cái mở cho các tài khoản liên quan.

Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký – sổ cái đ- ợc thể hiện qua sơ đồ sau:

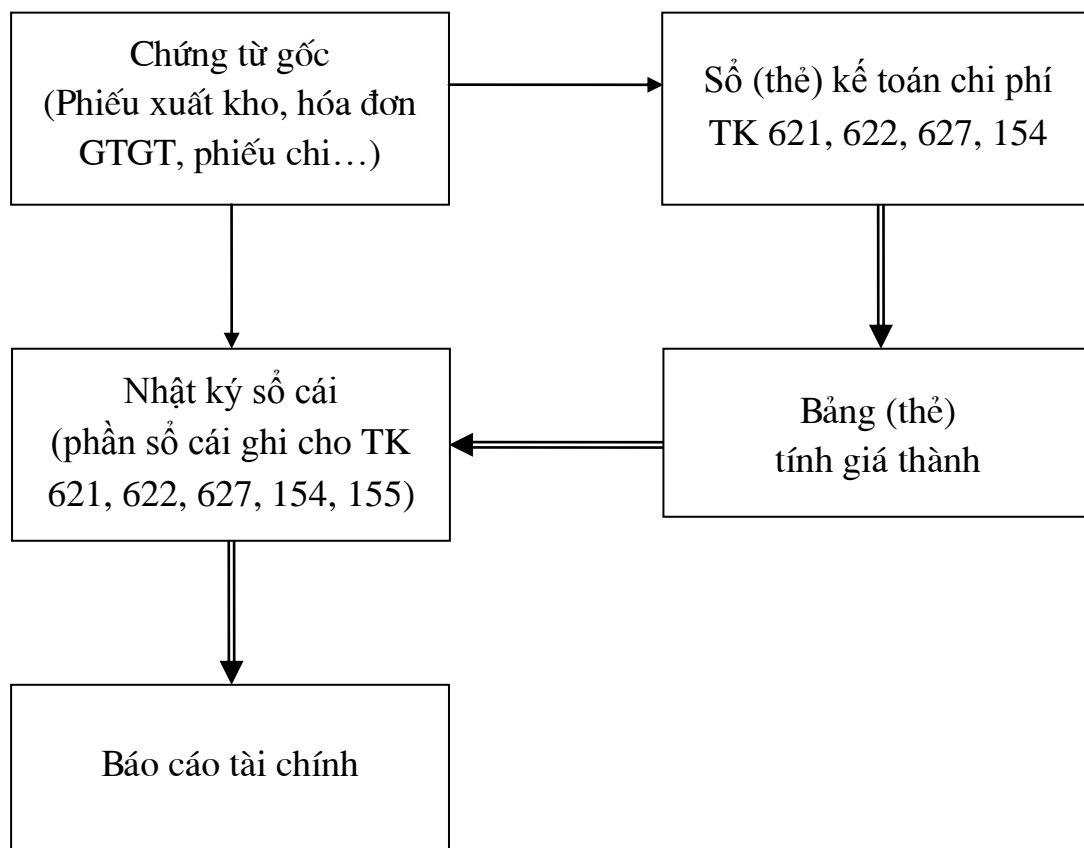
**Sơ đồ 2.4: Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán tại Công ty Seasafico Hà Nội**



**Ghi chú**

- : Ghi hàng ngày
- ⇒ : Ghi định kỳ
- ↔ : Quan hệ đối chiếu

**Sơ đồ 2.5: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm  
theo hình thức kế toán nhật ký – sổ cái**



**Ghi chú**

————→ : Ghi hàng ngày

=====> : Ghi định kỳ

---

## **2.2. Thực trạng tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Seasafico Hà Nội**

### **2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất**

Để thuận tiện cho công tác quản lý, hạch toán, kiểm tra chi phí cũng như phục vụ cho việc ra các quyết định kinh doanh, chi phí sản xuất tại Công ty Seasafico Hà Nội đã được phân loại theo mục đích và công dụng của chi phí.

Theo cách phân loại này chi phí sản xuất trong Công ty đã được chia thành các khoản mục khác nhau. Mỗi khoản mục chi phí bao gồm những chi phí có cùng mục đích và công dụng, không phân biệt chi phí đó có nội dung kinh tế như thế nào. Chính vì vậy, phân loại chi phí theo cách này còn được gọi là phân loại chi phí theo khoản mục. Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất đã được chia thành các khoản mục sau:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (CP NVLTT): Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là toàn bộ chi phí nguyên vật liệu đã được sử dụng trực tiếp cho quá trình sản xuất chế tạo sản phẩm, lao vụ, dịch vụ.

- Chi phí nhân công trực tiếp (CP NCTT): Bao gồm tiền lương và các khoản phải trả trực tiếp cho công nhân sản xuất, các khoản trích theo lương của công nhân sản xuất như BHXH, BHYT, KPCĐ.

- Chi phí sản xuất chung (CP SXC): Là các khoản chi phí liên quan đến việc phục vụ và quản lý sản xuất trong phạm vi các phân xưởng, đội sản xuất.

### **2.2.2. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm**

#### **2.2.2.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất**

Kế toán chi phí sản xuất là một bộ phận quan trọng của công tác kế toán vì có tập hợp chi phí sản xuất theo đúng đối tượng, đúng quy định và hợp lý thì công tác tính giá thành sản phẩm mới có tính chính xác và trung thực.

Công ty Seasafico Hà Nội với đặc điểm quy trình sản xuất giản đơn, tổ chức chuyên môn hóa sản phẩm sản xuất, chu kỳ sản xuất ngắn, chỉ có sản phẩm hoàn thành ở giai đoạn sản xuất cuối cùng mới được xác định là thành phẩm. Mặt khác sản phẩm của Công ty có nhiều chủng loại khác nhau nhưng cùng chung quy trình công nghệ sản xuất, cùng sử dụng vật tư giống nhau. Để thích ứng với đặc điểm đó, kế toán xác định đối tượng tập hợp chi phí là sản phẩm cuối cùng của quy trình sx.

---

### **2.2.2.2. Đối t- ợng tính giá thành sản phẩm**

Do đặc điểm quy trình sản xuất giản đơn với dây chuyền công nghệ có thể sản xuất ra nhiều mặt hàng khác nhau, nh- ng tại một thời điểm nhất định chỉ sản xuất một loại sản phẩm, chu kỳ sản xuất ngắn. Vì vậy, Công ty xác định đối t- ợng tính giá thành là thành phẩm hoàn thành nhập kho.

### **2.2.3. Kỳ tính giá thành và ph- ợng pháp tính giá thành sản phẩm**

Căn cứ vào tình hình thực tế về đặc điểm tổ chức sản xuất, chu kỳ sản xuất sản phẩm và để đáp ứng đ- ợc nhu cầu quản lý nên Công ty Seasafico Hà Nội xác định kỳ tính giá thành là tháng. Việc xác định nh- vậy đã tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty, đảm bảo tính giá thành một cách kịp thời, nhanh chóng, cung cấp thông tin cho lãnh đạo trong công tác quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đ- ợc hiệu quả hơn.

Do những đặc điểm sản xuất trên và do đối t- ợng tập hợp chi phí sản xuất đồng nhất với đối t- ợng tính giá thành sản phẩm nên Công ty Seasafico Hà Nội hiện đang áp dụng ph- ợng pháp tính giá thành sản phẩm theo ph- ợng pháp trực tiếp (hay còn gọi là ph- ợng pháp giản đơn).

Theo ph- ợng pháp này, giá thành sản phẩm đ- ợc tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \textit{Tổng giá thành} & & \textit{Giá trị sản} & & \textit{Chi phí sản} & & \textit{Giá trị sản} \\ \textit{sản phẩm} & = & \textit{phẩm dở} & + & \textit{xuất phát} & - & \textit{phẩm dở} \\ \textit{hoàn thành} & & \textit{đang đầu kỳ} & & \textit{sinh trong kỳ} & & \textit{đang cuối kỳ} \end{array}$$

$$\textit{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\textit{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành}}{\textit{Tổng sản phẩm hoàn thành}}$$

---

## **2.2.4. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Seasafico Hà Nội**

### **2.2.4.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

Để hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp kế toán sử dụng tài khoản 621- “Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”. Tài khoản này có kết cấu như sau:

**Bên Nợ:** Trị giá thực tế nguyên liệu, vật liệu xuất dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ trong kỳ hạch toán.

**Bên Có:**

- Kết chuyển trị giá nguyên liệu, vật liệu thực tế sử dụng cho sản xuất sản phẩm trong kỳ vào tài khoản tính giá thành.

- Phản ánh trị giá nguyên liệu, vật liệu dùng không hết nhập lại kho.

- Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vượt trên mức bình thường.

Hệ thống chứng từ và sổ sách kế toán sử dụng để hạch toán chi phí NVLTT: Phiếu xuất kho, hóa đơn giá trị gia tăng (đối với trường hợp mua nguyên vật liệu về xuất thẳng cho phân xưởng sản xuất), bảng kê mua hàng (đối với trường hợp mua hàng của người dân không có hóa đơn giá trị gia tăng), bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, sổ chi tiết chi phí sản xuất (mở cho TK 621).

### **Nội dung hạch toán CP NVLTT tại Công ty Seasafico Hà Nội**

Tại Công ty Seasafico Hà Nội để tiến hành sản xuất sản phẩm cần rất nhiều loại nguyên liệu, vật liệu. Căn cứ vào vai trò từng loại nguyên liệu, vật liệu cấu thành nên sản phẩm, Công ty sử dụng các loại nguyên liệu sau:

- Nguyên vật liệu chính: Cá, tôm, mực, ốc

- Nguyên vật liệu phụ: Miến, măng, mộc nhĩ, mì chính, mắm, muối....

- Nhiên liệu: Dầu, ga

Nguyên liệu, vật liệu của Công ty được quản lý ở các kho, việc nhập xuất các nguyên liệu, vật liệu được cán bộ phòng vật tư theo dõi chặt chẽ thông qua kế hoạch sản xuất do phòng kinh doanh lập, do yêu cầu sản xuất của ban lãnh đạo duyệt hay nhu cầu cần thiết trong quá trình sản xuất và kinh doanh.

Để tính trị giá nguyên vật liệu xuất kho, Công ty đang áp dụng phương pháp bình quân gia quyền (bình quân gia quyền cả kỳ).



Thủ kho dùng thẻ kho để phản ánh tình hình nhập, xuất, tồn vật t- về mặt số l- ợng. Kế toán sử dụng sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa để phản ánh tình hình hiện có, biến động tăng giảm theo từng loại vật t- t- ợng ứng với thẻ kho đã đ- ợc mở ở kho về cả hai mặt giá trị và số l- ợng. Hàng tháng căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh do phòng kinh doanh lập sẽ lên kế hoạch mua nguyên vật liệu để phục vụ sản xuất, nguyên vật liệu mua vào đ- ợc tính theo giá thực tế khi mua cộng với các chi phí liên quan đến công tác thu mua.

$$\begin{array}{ccccccccc} \text{Trị giá thực} & & \text{Trị giá thực} & & \text{Chi phí thu} & & \text{Các khoản} & & \text{Chiết khấu th- ợng} \\ \text{tế hàng} & = & \text{tế ghi trên} & + & \text{mua thực tế} & + & \text{thuế không} & - & \text{mại, giảm giá hàng} \\ \text{mua vào} & & \text{hóa đơn} & & \text{phát sinh} & & \text{đ- ợc hoàn lại} & & \text{mua đ- ợc h- ợng} \end{array}$$

Khi các bộ phận có nhu cầu sử dụng vật t- hoặc căn cứ vào lệnh xuất kho, kế toán lập phiếu xuất kho rồi chuyển qua bộ phận kho. Tại kho khi nhận đ- ợc phiếu xuất kho, thủ kho sẽ xuất vật t- , ghi số l- ợng xuất vào phần thực xuất và ký vào phiếu xuất kho. Phiếu xuất kho đ- ợc lập thành 3 liên:

- ✓ Liên 1: L- u tại quyền.
- ✓ Liên 2: Giao cho ng- ời nhận hàng.
- ✓ Liên 3: Giao cho thủ kho để ghi thẻ kho, sau đó chuyển cho kế toán.

Công ty Seasafico Hà Nội chuyên sản xuất và chế biến hàng thủy sản phục vụ nhu cầu tiêu thụ trong n- ớc và xuất khẩu. Vì thế nguyên vật liệu đầu vào phải đa dạng về chủng loại, đảm bảo chất l- ợng vệ sinh an toàn thực phẩm, đủ độ t- oi sống... Nguyên vật liệu mua về đ- ợc bảo quản tốt và th- ờng đ- ợc đ- a vào sơ chế, chế biến sản xuất ngay để giữ cho nguyên vật liệu sau khi qua sơ chế hoặc chế biến sản xuất vẫn đảm bảo chất l- ợng.

Ví dụ: Ngày 19/12/2008, căn cứ vào kế hoạch sản xuất do phòng kinh doanh lập đã đ- ợc Phó Giám đốc ký duyệt, Công ty đã mua 1.000 kg cá Đổng của ng- dân để phục vụ sản xuất cá Đổng filê.

Căn cứ vào phiếu chi số 52 (biểu số 2.1) và bảng kê mua hàng (biểu số 2.2) kế toán tiến hành ghi sổ chi phí sản xuất kinh doanh (biểu số 2.3), sổ Nhật ký – sổ cái (sổ cái mở cho TK 621).

---

**Biểu số 2.1**

CÔNG TY SEASAFICO HÀ NỘI  
Ngõ 201 đường Ngô Quyền Hải Phòng

**PHIẾU CHI**  
Số: 52  
Ngày 19 tháng 12 năm 2008

Nợ: 621

Có: 111

Họ và tên người nhận tiền: Trần Thị Nhân .....

Địa chỉ: 47 Trường Lý – Hồng Bàng – HP .....

Lý do chi: Thanh toán tiền mua cá Đổng.....

Số tiền: 34.000.000 đ (Viết bằng chữ): Ba mươi triệu đồng chẵn .....

Kèm theo:.....Chứng từ.....

Ngày 19 tháng 12 năm 2008

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ    KẾ TOÁN TRƯỞNG    NGƯỜI LẬP PHIẾU    NGƯỜI NỘP    THỦ QUỸ

*(Nguồn dữ liệu: Phòng tài vụ – Công ty Seasafico Hà Nội)*

Khi Công ty mua hàng của ng- dân, do không có hóa đơn giá trị gia tăng, kế toán kê khai nguyên vật liệu mua về vào bảng kê mua hàng.

### **Biểu số 2.2**

CÔNG TY SEASAFICO HÀ NỘI  
Ngõ 201 đ- ờng Ngô Quyền Hải Phòng

Mẫu số: 06-VT  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ tr- ởng BTC

## **BẢNG KÊ MUA HÀNG**

Ngày 19 tháng 12 năm 2008

- Họ và tên ng- ời bán: Trần Thị Nhân .....
- Số CMND: 031426523 .....
- Địa chỉ ng- ời bán: 47 Th- ợng Lý – Hồng Bàng - HP .....

<b>STT</b>	<b>Tên, quy cách, phẩm chất hàng hóa, vật t-</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số l- ợng</b>	<b>Đơn giá</b>	<b>Thành tiền</b>
1	Cá Đổng	Kg	1.000	34.000	34.000.000
	<b>Cộng</b>		<b>1.000</b>		<b>34.000.000</b>

Ngày 19 tháng 12 năm 2008

Ng- ời mua  
(Ký, họ tên)

Kế toán tr- ởng  
(Ký, họ tên)

Ng- ời duyệt mua  
(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng tài vụ – Công ty Seasafico Hà Nội)

---

Do nguyên liệu mua về xuất thẳng cho phân x- ờng sản xuất nên kế toán không theo dõi nguyên liệu qua tài khoản 152 – nguyên vật liệu, mà thông qua sổ chi tiết chi phí để phản ánh tình hình nhập, xuất, tồn. Đến cuối tháng, nếu nguyên liệu vẫn ch- a sản xuất hết thì số nguyên liệu này không nhập lại kho mà để tại phân x- ờng sản xuất để sản xuất tiếp trong tháng sau. Tuy nhiên, để thuận lợi cho việc hạch toán chi phí và theo dõi nguyên vật liệu, kế toán căn cứ vào báo cáo sử dụng vật t- của phân x- ờng sản xuất để theo dõi trên sổ sách.

- Nếu nguyên vật liệu ch- a sử dụng hết, kế toán định khoản bút toán ghi âm

Nợ TK 621 : Trị giá nguyên vật liệu ch- a sử dụng hết.

Có TK 152 : Trị giá nguyên vật liệu ch- a sử dụng hết.

- Đến đầu tháng sau, kế toán ghi bút toán bình th- ờng

Nợ TK 621 : Trị giá số nguyên vật liệu trên

Có TK 152

Còn các vật liệu phụ, nhiên liệu nh- : Mắm, muối, mì chính, măng, mộc nhĩ... kế toán theo dõi chi tiết theo từng loại. Căn cứ vào nhu cầu sản xuất, vào nhu cầu sử dụng của từng bộ phận, thủ kho sẽ xuất kho khi có yêu cầu.

Đến cuối tháng, căn cứ vào sổ chi tiết theo từng loại kế toán tiến hành tổng hợp số l- ợng và trị giá vật liệu nhập trong kỳ, tồn đầu kỳ. Áp dụng ph- ơng pháp tính hàng xuất kho theo ph- ơng pháp bình quân gia quyền cả kỳ để tính trị giá mỗi lần xuất kho. Đồng thời căn cứ vào sổ chi phí sản xuất kinh doanh mở cho từng sản phẩm riêng biệt, kế toán tiến hành lập bảng tổng hợp chi phí nguyên vật liệu phát sinh trong tháng.

**Biểu số 2.3**

CÔNG TY SEASAFICO HÀ NỘI

Ngõ 201 đường Ngô Quyền Hải Phòng

**SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH**

Tài khoản: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (TK 621)

Tên phân xưởng: Phân xưởng sản xuất

Tên sản phẩm, dịch vụ: Cá Đổng file

Tháng 12 năm 2008

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Tổng số tiền		Chia ra		
SH	NT			Nợ	Có	Vật liệu chính	Vật liệu phụ	Nhiên liệu
		<b>Số d- đầu tháng</b>						
PC52	19/12	Mua vật liệu về xuất thẳng sản xuất	111	34.000.000		34.000.000	-	-
PKT02	31/12	K/c CP NVLtt để tính giá thành	154		34.000.000		-	-
		Cộng phát sinh		34.000.000	34.000.000	34.000.000	-	-
		<b>Số d- cuối kỳ</b>						

Hải Phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2008

Giám đốc

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

*(Nguồn dữ liệu: Phòng tài vụ – Công ty Seasafico Hà Nội)*

**Biểu số 2.4**

CÔNG TY SEASAFICO HÀ NỘI

Ngõ 201 đ-ờng Ngô Quyền Hải Phòng

**BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ NGUYÊN VẬT LIỆU TRỰC TIẾP**

Tài khoản: 621

Tháng 12 năm 2008

STT	Tên sản phẩm	Vật liệu chính	Vật liệu phụ	Nhiên liệu	Tổng
1	Cá Đổng cờ file	131.888.800	-	-	131.888.800
<b>2</b>	<b>Cá Đổng file</b>	<b>34.000.000</b>	-	-	<b>34.000.000</b>
3	Cá Chạch Vkim	15.500.000	910.000	69.299	16.479.299
4	Chả cao cấp	100.447.000	11.922.329	959.216	113.328.545
	<b>Cộng</b>	<b>281.835.800</b>	<b>12.832.329</b>	<b>1.028.515</b>	<b>295.696.644</b>

Hải Phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2008

Giám đốc  
(Ký, họ tên)

Kế toán tr-ởng  
(Ký, họ tên)

Ng-ời lập biểu  
(Ký, họ tên)

*(Nguồn dữ liệu: Phòng tài vụ – Công ty Seasafico Hà Nội)*

**Biểu số 2.5****Trích nhật ký – sổ cái tháng 12/2008**

CÔNG TY SEASAFICO HÀ NỘI

Ngõ 201 đ- ờng Ngô Quyền Hải Phòng

**SỔ NHẬT KÝ – SỔ CÁI****Tháng 12 năm 2008**

STT dòng	Chứng từ		Diễn giải	Số tiền	Số hiệu TK		STT dòng	TK 621	
	SH	NT			Nợ	Có		Nợ	Có
			<b>Số d- đầu kỳ (T12/08)</b>						
	...	...	...	...				...	...
214	PC52	19/12	Mua NVL xuất thẳng sản xuất cá Đồng file	34.000.000	621	111	214	34.000.000	
	...	...	...	...				...	...
267	PKT02	31/12	K/c CP NVLtt cho sản xuất cá Đồng file	34.000.000	154	621	257		34.000.000
	...	...	...	...				...	...
			Cộng phát sinh	1.280.726.001				295.696.644	295.696.644
			<b>Số d- cuối kỳ</b>						

*(Nguồn dữ liệu: Phòng tài vụ – Công ty Seasafico Hà Nội)*

---

#### 2.2.4.2. *Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp*

Để hạch toán chi phí nhân công trực tiếp kế toán sử dụng tài khoản 622 - “Chi phí nhân công trực tiếp”. Tài khoản này có kết cấu như sau:

*Bên Nợ:* Chi phí nhân công trực tiếp tham gia quá trình sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ bao gồm: Tiền l-ong, tiền công lao động và các khoản trích trên tiền l-ong, tiền công theo quy định phát sinh trong kỳ.

*Bên Có:* Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào tài khoản tính giá thành và kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp v-ợt trên mức bình th-ờng vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Hệ thống sổ sách: Bảng chấm công, bảng thanh toán l-ong, bảng phân bổ l-ong và các khoản trích theo l-ong, sổ chi phí sản xuất kinh doanh, nhật ký-sổ cái

Hiện nay Công ty áp dụng hình thức trả l-ong là trả l-ong theo thời gian.

L-ong theo thời gian: Kế toán sử dụng bảng chấm công đ-ợc lập cho từng phòng ban, bộ phận. Trong đó ghi rõ ngày làm việc, ngày nghỉ của từng ng-ời. Cuối tháng gửi về phòng tài vụ để tính l-ong.

Công thức tính l-ong theo thời gian nh- sau:

$$\text{Tiền l-ong} = \frac{\text{Mức l-ong theo hợp đồng (USD)} \times \text{Tỷ giá}}{26} \times \text{Số ngày làm việc thực tế}$$

Mức l-ong theo hợp đồng là mức l-ong thỏa thuận giữa Công ty và ng-ời lao động và trả l-ong bằng ngoại tệ, tiền l-ong đ-ợc tính theo tỷ giá liên ngân hàng của ngân hàng Nhà n-ớc Việt Nam quy định.

Ngoài tiền l-ong theo thời gian, theo sản phẩm ng-ời lao động còn đ-ợc nhận thêm khoản trợ cấp khác nh- : Trợ cấp trách nhiệm (đối với những lao động làm công tác quản lý), trợ cấp độc hại (đối với những lao động làm trong môi tr-ờng độc hại), các khoản phụ cấp nh- : phụ cấp ca 3, phụ cấp làm thêm giờ.

Các khoản trích trên tiền l-ong nh- : BHXH, BHYT, KPCĐ. Do Công ty là loại hình DN 100% vốn đầu t- n-ớc ngoài nên theo quy định, Công ty tính ra tiền BHXH theo tỷ giá đóng BHXH của Nhà n-ớc quy định. Và đ-ợc tính nh- sau:



---

- BHXH: Công ty trích 20% dựa trên tiền l-ong cơ bản của ng-ời lao động, trong đó tính 15% vào chi phí, 5% trừ vào l-ong ng-ời lao động.

- BHYT: Công ty trích 3% dựa trên tiền l-ong cơ bản của ng-ời lao động, trong đó tính 2% vào chi phí, 1% trừ vào l-ong ng-ời lao động.

- KPCĐ: Công ty trích 2% dựa trên tiền l-ong thực tế của ng-ời lao động tính vào chi phí và khuyến khích ng-ời lao động đóng 1%.

L-ong cơ bản = Mức l-ong theo hợp đồng (USD) x tỷ giá đóng BHXH

L-ong thực tế là tiền l-ong ng-ời lao động thực tế đ-ợc nhận.

Tại Công ty, hai khoản BHXH, BHYT đ-ợc kế toán gộp lại phản ánh thông qua TK 3383 – “Bảo hiểm xã hội”.

### **Nội dung hạch toán CP NCTT tại Công ty Seasafico Hà Nội**

Việc tính tiền l-ong của Công ty đ-ợc thực hiện nh- sau: Hàng ngày, tổ tr-ởng phân x-ởng theo dõi tình hình làm việc thực tế của từng ng-ời trong từng phân x-ởng, đồng thời có nhiệm vụ theo dõi số sản phẩm sản xuất hoàn thành nhập kho và lập báo cáo gửi về phòng tài vụ, kế toán căn cứ vào đơn giá tiền l-ong đã đ-ợc duyệt để tính l-ong sản phẩm cho công nhân.

Mỗi phân x-ởng, bộ phận đ-ợc lập một bảng thanh toán l-ong riêng chi tiết cho từng loại sản phẩm hoàn thành.

Ví dụ: Tính l-ong của công nhân sản xuất trực tiếp cá Đổng filê. Trong tháng 12/2008, Công ty mua 1.000 kg nguyên liệu về sản xuất. Để sản xuất ra thành phẩm cá Đổng filê phải trải qua 12 công đoạn chế biến, mỗi một công đoạn có quy trình khác nhau. Tại phân x-ởng sản xuất, nhân viên thống kê phân x-ởng tổng hợp lại công sản phẩm mỗi giai đoạn rồi gửi về phòng tài vụ. Kế toán căn cứ vào đơn giá tiền công rồi tính ra tiền l-ong phải trả cho công nhân sản xuất cá Đổng filê trong tháng (đơn giá công là 47.500 đồng/công)

D-ới đây là bảng công cho 12 công đoạn của quy trình sản xuất cá Đổng filê

**Biểu số 2.6**

**BẢNG TÍNH CÔNG CÁ ĐỔNG FILÊ**

Bộ phận: Phân x- ởng sản xuất

Tháng 12 năm 2008

STT	Tên công đoạn	Công	Đơn giá (Đồng/công)	Thành tiền (Đồng)
1	Nhập nguyên liệu	2	47.500	95.000
2	Phân loại nguyên liệu	2,5	47.500	118.750
3	Đánh vẩy	15,67	47.500	744.325
4	Kiểm tra vẩy	1,67	47.500	79.325
5	Filê	27,84	47.500	1.322.400
6	Rút x- ởng	14,5	47.500	688.750
7	Phân cỡ và kiểm tra (từng miếng)	10	47.500	475.000
8	Xếp vào khay cấp đông	8,33	47.500	395.675
9	Vào tủ	1,25	47.500	59.375
10	Rửa (mạng băng)	3,3	47.500	156.750
11	Bao gói	7,4	47.500	351.500
12	Vệ sinh công nghiệp	5,13	47.500	243.675
	Cộng	99,59		4.730.525

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Ng- ời lập

(ký, họ tên)

Kế toán tr- ởng

(ký, họ tên)

Trên đây là bảng tính công và thành tiền cho công nhân sản xuất trực tiếp cá Đổng filê trên 1.000 kg nguyên liệu. Tổng số tiền l- ởng phải trả công nhân sản xuất trực tiếp là 4.730.525 đồng. Kế toán tiến hành trích các khoản trên l- ởng theo quy định (theo hợp đồng). Tổng số l- ởng theo hợp đồng của phân x- ởng sản xuất là 2.500 USD, tỷ giá đóng BHXH theo quy định của BHXH Việt Nam trong tháng 12/2008 là 16.875 (Đồng/USD). Căn cứ nh- trên kế toán tiến hành trích BHXH, lập bảng phân bổ l- ởng và các khoản trích theo l- ởng.

**Biểu số 2.7**

CÔNG TY SEASAFICO HÀ NỘI

Ngõ 201 đường Ngô Quyền Hải Phòng

**BẢNG PHÂN BỐ LƯƠNG VÀ BHXH**

Tháng 12 năm 2008

STT	Đối tượng	TK 334			TK 338			Tổng cộng
		Lương	Phụ cấp	Cộng	BHXH, BHYT	KPCĐ	Cộng	
1	Phân xưởng sản xuất	40.276.622	1.050.000	41.326.622	7.171.875	843.750	8.015.625	49.342.247
2	Quản lý phân xưởng	9.736.767	136.000	9.872.767	1.870.425	220.050	2.090.475	11.963.242
3	Phòng kinh doanh	11.810.400	-	11.810.400	2.007.768	236.208	2.243.976	14.054.376
...	...			...			...	...
	<b>Cộng</b>	<b>98.101.325</b>	<b>3.236.000</b>	<b>101.337.325</b>	<b>17.551.385</b>	<b>2.064.869</b>	<b>19.616.254</b>	<b>120.953.579</b>

Hải Phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2008

Giám đốc  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*(Nguồn dữ liệu: Phòng tài vụ – Công ty Seasafico Hà Nội)*

Tổng số BHXH, BHYT, KPCĐ của công nhân trực tiếp sản xuất tại phân x- ởng sản xuất tính vào chi phí là 8.015.625 đồng. Kế toán tiến hành phân bổ số chi phí này cho từng mặt hàng sản xuất trong tháng theo số ngày sản xuất mặt hàng mặt hàng đó (Số ngày sản xuất do nhân viên phân x- ởng theo dõi). Trong tháng 12 năm 2008, sản xuất mặt hàng cá Đổng filê trong 3 ngày.

**Biểu số 2.8**

CÔNG TY SEASAFICO HÀ NỘI

Ngõ 201 đ- ờng Ngô Quyền Hải Phòng

**BẢNG PHÂN BỐ BẢO HIỂM XÃ HỘI VÀ KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN**

Bộ phận: Phân x- ởng sản xuất

Tháng 12 năm 2008

STT	Đối t- ợng	BHXH, BHYT	KPCĐ	Tổng cộng
1	Cá Đổng cờ filê	2.206.730	259.616	2.466.346
<b>2</b>	<b>Cá Đổng filê</b>	<b>827.524</b>	<b>97.356</b>	<b>924.880</b>
3	Cá Chạch Vkim	551.682	64.904	616.586
4	Chả cao cấp	3.585.939	421.874	4.007.813
	Cộng	7.171.875	843.750	8.015.625

Kế toán tiến hành ghi sổ chi phí sản xuất kinh doanh (mở chi tiết cho tài khoản 622 – Sản phẩm cá Đổng filê) và ghi vào nhật ký – sổ cái (phần sổ cái mở cho tài khoản 622).

Nh- vậy, tổng số chi phí nhân công trực tiếp của mặt hàng cá Đổng filê trong tháng 12/2008 là 5.655.405 đồng.

**Biểu số 2.9**

CÔNG TY SEASAFICO HÀ NỘI

Ngõ 201 đường Ngô Quyền Hải Phòng

**SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH**

Tài khoản: Chi phí nhân công trực tiếp (TK 622)

Tên sản phẩm, dịch vụ: Cá Đổng file

Tên phân xưởng: Phân xưởng sản xuất

Tháng 12 năm 2008

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Tổng số tiền		Chia ra		
SH	NT			Nợ	Có	L-ong	BHXH, BHYT	KPCĐ
		<b>Số d- đầu tháng</b>						
BTC	31/12	L-ong phải trả công nhân sx trực tiếp	334	4.730.525		4.730.525		
BPB	31/12	Trích BHXH, BHYT, KPCĐ	338	924.880			827.524	97.356
PKT02	31/12	K/c CP NVLt để tính giá thành	154		5.655.405			
		Cộng phát sinh		5.655.405	5.655.405	4.730.525	827.524	97.356
		<b>Số d- cuối kỳ</b>						

Hải Phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2008

Giám đốc  
(Ký, họ tên)Kế toán tr-ởng  
(Ký, họ tên)Ng-ời lập biểu  
(Ký, họ tên)*(Nguồn dữ liệu: Phòng tài vụ – Công ty Seasafico Hà Nội)*

**Biểu số 2.10****Trích nhật ký – sổ cái tháng 12/2008**

CÔNG TY SEASAFICO HÀ NỘI

Ngõ 201 đ- ờng Ngô Quyền Hải Phòng

**SỔ NHẬT KÝ – SỔ CÁI****Tháng 12 năm 2008**

STT dòng	Chứng từ		Diễn giải	Số tiền	Số hiệu TK		STT dòng	TK 622	
	SH	NT			Nợ	Có		Nợ	Có
			<b>Số d- đầu tháng</b>						
256	BPBL	31/12	Tính ra l- ơng phải trả CN TT SX	41.326.622	622	334	246	41.326.622	
257	BPBL	31/12	Tính ra l- ơng phải trả nhân viên QLPX	9.872.767	627	334	247		
258	BPBL	31/12	Tính ra l- ơng phải trả nhân viên bán hàng	11.810.400	641	334	248		
259	BPBL	31/12	Tính ra l- ơng phải trả QLDN	38.327.536	642	334	249		
260	BPBL	31/12	Trích BHXH, BHYT, KPCĐ tính vào CP	8.015.625	622	338	250	8.015.625	
261	BPBL	31/12	Trích BHXH, BHYT, KPCĐ tính vào CP	2.090.475	627	338	251		
262	BPBL	31/12	Trích BHXH, BHYT, KPCĐ tính vào CP	2.243.976	641	338	252		
	...	...	...	...				...	...
268	PKT02	31/12	K/c CP NVLtt để tính giá thành cá Đổng file	5.655.405			258		5.655.405
	...	...	...	...				...	...
			Cộng phát sinh	1.280.726.001				49.342.247	49.342.247
			<b>Số d- cuối kỳ</b>						

*(Nguồn dữ liệu: Phòng tài vụ – Công ty Seasafico Hà Nội)*

---

### **2.2.4.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung**

Hệ thống sổ sách sử dụng: Bảng thanh toán l- ơng nhân viên quản lý phân x- ơng, bảng phân bổ nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, Nhật ký – sổ cái

Để hạch toán chi phí sản xuất chung kế toán sử dụng tài khoản 627 - “Chi phí sản xuất chung”. Tài khoản này có kết cấu nh- sau:

*Bên Nợ:* Chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ.

*Bên Có:* - Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung.

- Kết chuyển CP SXC vào tài khoản tính giá thành.

- Chi phí SXC cố định không phân bổ đ- ợc ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ do mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình th- ơng.

Tài khoản 627 không có số d- cuối kỳ, đ- ợc chia thành các tiểu khoản sau:

✓ TK 6271: Chi phí nhân viên phân x- ơng.

✓ TK 6272: Chi phí vật liệu.

✓ TK 6273: Chi phí dụng cụ sản xuất.

✓ TK 6274: Chi phí khấu hao TSCĐ.

✓ TK 6277: Chi phí dịch vụ mua ngoài.

✓ TK 6278: Chi phí bằng tiền khác.

#### **a. Chi phí nhân viên phân x- ơng**

Theo chế độ kế toán hiện hành, chi phí nhân viên phân x- ơng bao gồm tiền l- ơng, các khoản phụ cấp và các khoản trích theo l- ơng (BHXH, BHYT, KPCĐ) của nhân viên quản lý phân x- ơng. Đối với nhân viên quản lý phân x- ơng Công ty trả l- ơng theo hợp đồng. Các khoản trích theo l- ơng gồm 7% trừ vào l- ơng và 19% tính vào chi phí. BHXH (15%), BHYT (2%), KPCĐ (2%) tính trên l- ơng cơ bản. Căn cứ vào bảng thanh toán l- ơng của bộ phận quản lý phân x- ơng tháng 12/2008 (biểu số 2.11 ), kế toán định khoản và ghi sổ sách kế toán.

L- ơng nhân viên quản lý phân x- ơng

*Nợ TK 6271* : 9.872.767

*Có TK 334* : 9.872.767

Các khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ

*Nợ TK 6271* : 2.090.475

*Có TK 338* : 2.090.475

**Biểu số 2.11**

CÔNG TY SEASAFICO HÀ NỘI

Ngõ 201 đ-ờng Ngô Quyền Hải Phòng

**BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG**

Bộ phận: Quản lý phân x-ởng chế biến

Tháng 12 năm 2008

Tỷ giá liên ngân hàng (Đ/USD): 16.872

Tỷ giá đóng BHXH (Đ/USD): 16.875

STT	Họ và tên	Mlg (USD)	Ngày công	Tiền l-ởng (VNĐ)	Công đ.hại	Tiền đ. hại (VNĐ)	Tổng tiền (VNĐ)	Các khoản giảm trừ			Tính vào chi phí			Tạm ứng	Còn lại
								BHXH (VNĐ)	KPCĐ (VNĐ)	Cộng (VNĐ)	BHXH (VNĐ)	KPCĐ (VNĐ)	Cộng (VNĐ)		
1	Phùng Hoàng Điệp	180	20	2.336.123	-	-	2.336.123	182.250	30.375	212.625	516.375	60.750	577.125	1.000.000	1.023.498
2	Lê Thị Liêm	150	21	2.044.108	18	36.000	2.080.108	151.875	25.313	177.188	430.313	50.625	480.938	800.000	1.102.920
3	Trần Thị Lan	125	27,5	2.230.673	26	52.000	2.282.673	126.563	21.094	147.657	358.594	42.188	400.782	500.000	1.635.016
4	Nguyễn Thị Vinh	125	25	2.027.885	24	48.000	2.075.885	126.563	21.094	147.657	358.594	42.188	400.782	500.000	1.428.228
5	Nguyễn Thu H-ởng	72	23,5	1.097.978	-	-	1.097.978	72.900	12.150	85.050	206.550	24.300	230.850	500.000	512.928
	<b>Cộng</b>	<b>652</b>	<b>117</b>	<b>9.736.767</b>	<b>68</b>	<b>136.000</b>	<b>9.872.767</b>	<b>660.150</b>	<b>110.025</b>	<b>770.175</b>	<b>1.870.425</b>	<b>220.050</b>	<b>2.090.475</b>	<b>3.300.000</b>	<b>5.802.592</b>

*(Nguồn dữ liệu: Phòng tài vụ – Công ty Seasafico Hà Nội)*



**b. Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ.**

Chi phí nguyên vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất chung tại Công ty bao gồm vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu như dầu diezen, ga...xuất dùng phục vụ sản xuất chung. Nguyên vật liệu có rất nhiều loại, mỗi loại có những đặc điểm riêng. Vì thế, cuối tháng kế toán căn cứ vào phiếu xuất kho để tập hợp chung cho toàn doanh nghiệp.

Chi phí công cụ dụng cụ phục vụ cho hoạt động sản xuất chung tại Công ty bao gồm máy móc thiết bị (không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ) nh- khuôn, khay, bao bì... Các công cụ dụng cụ có giá trị nhỏ thì được phân bổ hết một lần vào chi phí, còn các công cụ dụng cụ có giá trị lớn thì sẽ đ- ợc tập hợp vào TK 142- “chi phí trả trước ngắn hạn” (phân bổ trong năm) hoặc TK 242 – “ chi phí trả trước dài hạn” (phân bổ trong nhiều năm).

Căn cứ vào bảng phân bổ nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ trong tháng 12/2008 (biểu số 2.12), kế toán ghi sổ Nhật ký – sổ cái.

**Biểu số 2.12**

CÔNG TY SEASAFICO HÀ NỘI

Ngõ 201 đ- ờng Ngô Quyền Hải Phòng

**BẢNG PHÂN BỐ NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU, CÔNG CỤ, DỤNG CỤ**

Tháng 12 năm 2008

STT	Đối t- ợng sử dụng	TK 152	TK 153	TK 142
1	TK 621 – Chi phí NVLTT	295.696.644	-	
2	TK 627 – Chi phí SXC	3.114.127	1.557.123	
3	TK 641 – Chi phí bán hàng	-	2.375.756	
4	TK 642 – Chi phí quản lý DN	-	276.135	3.224.410
	<b>Cộng</b>	<b>298.810.771</b>	<b>4.209.014</b>	3.224.410

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Ng- ời lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán tr- ợng  
(Ký, họ tên)

**(Nguồn dữ liệu: Phòng tài vụ – Công ty Seasafico Hà Nội)**

---

### ***c. Chi phí khấu hao tài sản cố định.***

Tài sản cố định tại Công ty Seasafico Hà Nội gồm nhiều loại nh- máy móc, thiết bị, nhà xưởng, dây truyền sản xuất... Hiện nay Công ty đang áp dụng tính khấu hao TSCĐ theo ph- ơng pháp đ- ờng thẳng. Nh- ng do hầu hết máy móc thiết bị sản xuất của phân x- ưởng sản xuất của Công ty có công suất lớn. Ban Giám đốc đã xin Bộ Tài chính cho phép trích khấu hao máy móc thiết bị tại phân x- ưởng sản xuất theo khối l- ượng sản phẩm sản xuất hoàn thành trong tháng và đã đ- ợc Bộ Tài chính đồng ý, cấp phép theo quyết định Số 15855-BTC-TCĐN ngày 14/12/2006 với điều kiện đảm bảo trích ít nhất 50% công suất máy. Đến cuối năm, kế toán tổng hợp lại số khấu hao đã trích, nếu không đảm bảo thì sẽ phân khấu hao trích thiếu sẽ đ- ợc tính thẳng vào giá vốn hàng bán.

Cuối tháng kế toán căn cứ vào khối l- ượng sản phẩm hoàn thành để tính khấu hao tại phân x- ưởng sản xuất. Đơn giá trích khấu hao TSCĐ căn cứ vào định mức do kế toán lập (đơn giá này đ- ợc xác định cho năm kế hoạch).

Ví dụ: Số l- ượng thành phẩm cá Đổng filê hoàn thành trong tháng 12/2008 là 440 kg, đơn giá định mức khấu hao là 1.000 (đồng/kg)

Nh- vậy, số tiền khấu hao TSCĐ cho mặt hàng cá Đổng filê là:

$$1.000 \times 440 = 440.000 \text{ (đồng)}$$

### ***d. Chi phí dịch vụ mua ngoài***

Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động sản xuất chung tại Công ty bao gồm chi phí tiền điện, nước, điện thoại... Căn cứ vào bảng tổng hợp chi phí dịch vụ mua ngoài, kèm theo các chứng từ hợp lý, hợp lệ kế toán ghi nhật ký – sổ cái, phân sổ cái mở cho TK 627.

Ví dụ: Ngày 13/12/2008, Công ty mua n- ớc uống tinh khiết Sunset phục vụ cho phân x- ưởng sản xuất.

Kế toán căn cứ vào hóa đơn GTGT (biểu số 2.13), định khoản và tiến hành ghi sổ Nhật ký – sổ cái

*Nợ TK 6277* : 7.078.650

*Nợ TK 1331* : 707.865

*Có TK 1111* : 7.786.515

**HÓA ĐƠN**  
**GIÁ TRỊ GIA TĂNG**

Mẫu số: 01 GTKT-3LL  
NV/2008B

**0036141**

Liên 2: Giao khách hàng  
Ngày 13 tháng 12 năm 2008

Đơn vị bán hàng: .....

**CÔNG TY CỔ PHẦN QCT**  
58 VẠN MỸ - NGÔ QUYÊN - HẢI PHÒNG  
MST: 0200544945

Địa chỉ: .....

Số tài khoản: .....

Điện thoại: ..... MS:

Họ tên ng-ời mua hàng: .....

Tên đơn vị: Công ty Seasafico Hà Nội .....

Địa chỉ: Ngõ 201 đ-ờng Ngô Quyền – Hải Phòng .....

Số tài khoản: .....

Hình thức thanh toán: TM....MS:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số l-ợng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
	N-ớc uống tinh khiết Suset				
1	Bình cổ nhỏ có vòi	Bình	04	18.125	72.500
2	Bình cổ nhỏ không vòi	Bình	04	18.125	72.500
					145.000
Cộng tiền hàng:					145.000
Thuế suất GTGT: 10%      Tiền thuế GTGT:					14.500
Tổng cộng tiền thanh toán					159.500
Số tiền viết bằng chữ: Một trăm năm m-oi chín nghìn năm trăm đồng ./.					

Ng-ời mua hàng  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ng-ời bán hàng  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ tr-ởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**Biểu số 2.14****Trích nhật ký – sổ cái tháng 12/2008**

CÔNG TY SEASAFICO HÀ NỘI

Ngõ 201 đ- ờng Ngõ Quyền Hải Phòng

**SỔ NHẬT KÝ – SỔ CÁI****Tháng 12 năm 2008**

STT dòng	Chứng từ		Diễn giải	Số tiền	Số hiệu TK		STT dòng	TK 627	
	SH	NT			Nợ	Có		Nợ	Có
			<b>Số d- đầu kỳ (T12/08)</b>						
201	33141	13/12	Mua n- ốc uống tinh khiết phục vụ sx	145.000	627	111	201	145.000	
202	33141	13/12	VAT đầu vào của n- ốc uống tinh khiết	14.500	133	111	202	14.500	
	...	...	...	...				...	...
243	BPB	31/12	Phân bổ CCDC cho phân x- ờng sản xuất	1.557.123	627	153	243	1.557.123	
244	BPB	31/12	Phân bổ NVL cho phân x- ờng sản xuất	3.114.127	627	152	244	3.114.127	
245	BL12	31/12	Tính ra l- ơng phải trả nhân viên quản lý PX	9.872.767	627	334	245	9.872.767	
246	BL12	31/12	Trích BHXH, BHYT, KPCĐ tính vào chi phí	2.090.475	627	338	246	2.090.475	
	...	...	...	...				...	...
			Cộng phát sinh	1.280.726.001				25.811.337	25.811.337
			<b>Số d- cuối kỳ</b>						

*(Nguồn dữ liệu: Phòng tài vụ – Công ty Seasafico Hà Nội)*

Tổng chi phí cho hoạt động sản xuất chung trong tháng là 25.811.337 đồng. Kế toán tiến hành phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng đối tượng tính giá thành theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (Sau khi trừ đi phần tính khấu hao TSCĐ trong tháng do khấu hao tính riêng cho mặt hàng hoàn thành nên không phải phân bổ), theo công thức sau:

$$CP\ SXC\ phân\ bổ\ cho\ sản\ phẩm\ i = \frac{\text{Chi phí sản xuất chung sau khi trừ đi phần khấu hao}}{\text{Tổng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp}} \times \text{Chi phí NVLTT của sản phẩm i}$$

Ví dụ: Phân bổ chi phí sản xuất chung cho mặt hàng cá Đồng filê sản xuất trong tháng 12/2008

- Tổng số khấu hao trong tháng 12/08 tại phân xưởng sản xuất (trên sổ chi tiết TK214) là 6.135.000 đồng.

$$CP\ SXC\ sau\ khi\ trừ\ đi\ phần\ khấu\ hao = 25.811.337 - 6.135.000 = 19.676.337\ (\text{đồng})$$

$$CP\ SXC\ phân\ bổ\ cho\ cá\ Đồng\ filê = \frac{19.676.337}{295.696.644} \times 34.000.000 = 2.262.438\ (\text{đồng})$$

Vậy tổng số CP SXC tính cho mặt hàng cá Đồng filê là:

$$2.262.438 + 440.000 = 2.702.438\ (\text{đồng})$$

**2.2.4.4. Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Seasafico Hà Nội.**

Để tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ và tính giá thành sản phẩm kế toán sử dụng tài khoản 154 - “chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”. Tài khoản này có kết cấu như sau:

*Bên Nợ:* Các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến sản xuất sản phẩm và chi phí thực hiện dịch vụ.

*Bên Có:*

- Trị giá phế liệu thu hồi, giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa đ- ợc.
- Trị giá nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gia công xong nhập lại kho.
- Giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm đã chế tạo xong nhập kho.
- Phản ánh chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công v- ợt trên mức bình th- ờng và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ không đ- ợc tính vào trị giá hàng tồn kho mà phải tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Muốn tính đ- ợc giá thành sản phẩm nhập kho trong tháng kế toán phải tiến hành đánh giá sản phẩm dở dang, với đặc điểm quy trình sản xuất sản phẩm của Công ty thì chỉ có sản phẩm hoàn thành ở giai đoạn sản xuất cuối cùng mới đ- ợc xác định là thành phẩm còn các sản phẩm ch- a hoàn thành ở bất kỳ giai đoạn nào, mức độ hoàn thành bao nhiêu đều đ- ợc coi là sản phẩm dở dang. Cuối tháng thống kê phân x- ởng kiểm kê số l- ợng chi tiết sản phẩm dở dang và lập báo cáo gửi về phòng tài vụ để kế toán tiến hành xác định trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Công ty áp dụng ph- ơng pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo sản l- ợng - ớc tính t- ơng đ- ơng, công thức tính nh- sau:

$$\begin{array}{l}
 \text{Giá trị sản} \\
 \text{phẩm dở dang} \\
 \text{cuối kỳ}
 \end{array}
 = \frac{\begin{array}{l} \text{Giá trị sản phẩm} \\ \text{dở dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số l- ợng sản} \\ \text{phẩm hoàn thành} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số l- ợng sản phẩm} \\ \text{dở dang quy đổi} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số l- ợng sản} \\ \text{phẩm dở dang} \\ \text{quy đổi} \end{array}$$

---

Trong đó:

$$\begin{array}{l} \text{Số l- ợng sản phẩm} \\ \text{dở dang quy đổi} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số l- ợng sản phẩm} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Mức độ} \\ \text{hoàn thành} \end{array}$$

Trong tháng 12/2008, mặt hàng cá Đổng filê hoàn thành nhập kho 440kg, không có sản phẩm dở dang cuối kỳ.

### **Tính giá thành sản phẩm tại Công ty Seasafico Hà Nội**

Do chu kỳ sản xuất ngắn, quy trình sản xuất giản đơn và để phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh, Công ty áp dụng tính giá thành theo ph- ơng pháp trực tiếp

Ví dụ: Tính giá thành cá Đổng filê trong tháng 12 năm 2008.

- Cuối tháng 12: Hoàn thành nhập kho 440 kg thành phẩm.

- Không có sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ.

Tổng hợp chi phí sản xuất phát sinh trong tháng 12/2008

$$\text{Chi phí sản xuất phát sinh} = \text{CP NVLTT} + \text{CP NCTT} + \text{CP SXC}$$

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất phát sinh} \end{array} = 34.000.00 + 5.655.405 + 2.702.438 = 42.357.843 \text{ (đồng)}$$

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{hoàn thành} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất dở dang} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{thực tế phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{hoàn thành} \end{array} = 0 + 42.357.843 - 0 = 42.357.843 \text{ (đồng)}$$

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành đơn vị} \\ \text{sản phẩm} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}{\text{Số l- ợng sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}$$

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành đơn vị} \\ \text{sản phẩm} \end{array} = \frac{42.357.843}{440} = 96.268 \text{ (đồng/kg)}$$

**Biểu số 2.15****BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC**

Tên sản phẩm, dịch vụ: Cá Đổng file

Mã sản phẩm, dịch vụ: Cá ĐF

Tháng 12 năm 2008

Khoản mục chi phí	Giá trị SP dở đang đầu kỳ	Chi phí sx phát sinh trong kỳ	Giá trị SP dở đang cuối kỳ	Tổng giá thành
1. Chi phí NVLTT (621)	-	34.000.000	-	34.000.000
2. Chi phí NCTT (622)	-	5.655.405	-	5.655.405
3. Chi phí SXC (627)	-	2.702.438	-	2.702.438
<b>Tổng</b>	-	42.357.843	-	42.357.843

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Ng- ời lập  
(Ký, họ tên)

Kế toán tr- ởng  
(Ký, họ tên)

**Biểu số 2.16**

CÔNG TY SEASAFICO HÀ NỘI  
Ngõ 201 đ- ờng Ngô Quyền Hải Phòng

**PHIẾU NHẬP KHO**

Số: 47

Ngày 22 tháng 12 năm 2008

Họ, tên ng- ời giao: Phùng Hoàng Điệp

Địa chỉ: Phân x- ởng sản xuất

Nhập tại kho: Công ty

STT	Tên vật t- hàng hóa	ĐVT	Số l- ợng		Đơn giá	Thành tiền
			Theo CT	Thực nhập		
1	Cá Đổng file	Kg	440	440	96.268	42.357.843
	Cộng		440	440		42.357.843

Bằng chữ: Bốn m- ời hai triệu ba trăm năm m- ời bảy nghìn tám trăm bốn m- ời ba đồng/.

Nhập, ngày 22 tháng 12 năm 2008

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ    KẾ TOÁN TRƯỞNG    NGƯỜI LẬP PHIẾU    NGƯỜI GIAO HÀNG    THỦ KHO



**Biểu số 2.17****Trích nhật ký – sổ cái tháng 12/2008**

CÔNG TY SEASAFICO HÀ NỘI

Ngõ 201 đ- ờng Ngõ Quyền Hải Phòng

**SỔ NHẬT KÝ – SỔ CÁI**

Tháng 12 năm 2008

STT dòng	Chứng từ		Diễn giải	Số tiền	Số hiệu TK		STT dòng	TK 154		TK 155	
	SH	NT			Nợ	Có		Nợ	Có	Nợ	Có
			<b>Số d- đầu kỳ (T12/08)</b>					<b>9.337.281</b>		<b>238.011.895</b>	
	...	...	...	...							
229	PN47	22/12	Nhập kho 440kg cá Đổng file	42.357.843	155	154	229		42.357.843	42.357.843	
	...	...	...	...							
267	PKT02	31/12	K/c CFNVLT tính giá thành cá ĐF	34.232.322	154	621	257	34.000.000			
268	PKT02	31/12	K/c CFCNTT tính giá thành cá ĐF	5.289.485	154	622	258	5.655.405			
269	PKT02	31/12	K/c CFSXC tính giá thành cá ĐF	2.713.994	154	627	259	2.702.438			
	...	...	...								
			Cộng phát sinh	1.280.726.001				370.850.228	359.602.075	359.602.075	289.101.342
	...	...	...								
			Cộng phát sinh	1.280.726.001				342.136.795	339.602.075	289.101.342	339.602.075
			<b>Số d- cuối kỳ</b>					<b>11.872.002</b>		<b>350.791.083</b>	

*(Nguồn dữ liệu: Phòng tài vụ – Công ty Seasafico Hà Nội)*

---

## CHƯƠNG 3

### MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY SEASAFICO HÀ NỘI

#### **3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty Seasafico Hà Nội**

Là doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, với 17 năm hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực chế biến hàng thủy sản – Công ty Seasafico Hà Nội đã khẳng định được vị trí của mình trên thị trường bằng những sản phẩm có chất lượng và uy tín cao, giá thành hợp lý, luôn đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng. Có được thành quả như ngày hôm nay phải kể đến sự nhạy bén, linh hoạt trong công tác quản lý cũng như sự phối hợp chặt chẽ, phấn đấu không ngừng giữa ban Giám đốc và các phòng ban cùng toàn thể các cán bộ công nhân viên trong Công ty. Với mục tiêu xây dựng Công ty luôn đứng vững trên thị trường, ngày càng phát triển và quan trọng hơn là không ngừng nâng cao đời sống của công nhân viên.

Bên cạnh việc tổ chức bộ máy quản lý gọn nhẹ, hợp lý hóa sản xuất, nghiên cứu và vận dụng các biện pháp quản lý kinh tế, Công ty đã xây dựng được công tác kế toán nói chung và công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng đáp ứng được những yêu cầu thực tiễn trong quá trình hoạt động sản xuất của Công ty và trở thành một bộ phận đóng vai trò quan trọng trong hệ thống các công cụ quản lý kinh tế, quản lý doanh nghiệp.

Đối giác độ là một sinh viên thực tập, lần đầu tiên có cơ hội đối chiếu giữa lý thuyết đã học tại trường vào thực tế, em xin mạnh dạn đưa ra một số ý kiến nhận xét đánh giá về những ưu điểm mà Công ty đã đạt được cũng như những tồn tại cần tiếp tục hoàn thiện trong tổ chức công tác kế toán nói chung và trong kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty Seasafico Hà Nội như sau:

---

### ***3.1.1. Ưu điểm***

#### ***Thứ nhất: Về tổ chức bộ máy quản lý.***

Để điều hành sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao và quản lý quá trình sản xuất đòi hỏi bộ máy quản lý hợp lý, gọn nhẹ góp phần làm giảm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất. Do đó Công ty tổ chức bộ máy quản lý theo mô hình trực tuyến

Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty t-ong đối gọn nhẹ, các phòng ban, bộ phận có quan hệ chặt chẽ với nhau trong công tác thực hiện kế hoạch sản xuất, tiêu thụ sản phẩm cũng nh- các hoạt động khác. Từng nhân viên trong Công ty đ-ợc gán bó vào hoạt động chuyên biệt, điều đó cho phép họ tích lũy đ-ợc kinh nghiệm phát huy đ-ợc năng lực sở tr-ờng để thực hiện công việc có hiệu quả cao.

#### ***Thứ hai: Về tổ chức bộ máy kế toán.***

Bộ máy kế toán đ-ợc tổ chức theo mô hình tập trung phù hợp với đặc điểm, quy mô sản xuất của Công ty cũng nh- trình độ chuyên môn của kế toán viên. Việc áp dụng ph-ong pháp này đảm bảo sự lãnh đạo tập trung thống nhất, kiểm tra cung cấp thông tin một cách kịp thời, thuận lợi trong công tác phân công công việc. Đồng thời, do tổ chức bộ máy kế toán gọn nhẹ nên tiết kiệm đ-ợc chi phí hạch toán

Việc phân chia nhiệm vụ giữa các phân hành trong bộ máy kế toán có tính khoa học cao, đảm bảo sự hoạt động nhịp nhàng giữa các bộ phận, phản ánh kịp thời các thông tin kế toán tài chính phục vụ cho việc ra quyết định.

Với đội ngũ cán bộ kế toán có trình độ, năng lực, kinh nghiệm, sự nhiệt tình và trung thực đã góp phần không nhỏ vào công tác giám sát và quản lý chi phí, giúp ban lãnh đạo dễ dàng đánh giá đ-ợc hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp mình.

#### ***Thứ ba: Về tổ chức công tác kế toán.***

Tổ chức công tác kế toán đ-ợc thực hiện theo chế độ kế toán ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006.

Để đảm bảo phản ánh đầy đủ, kịp thời mọi hoạt động kinh tế phát sinh nên ngay từ công việc hạch toán ban đầu, kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ của các chứng từ gốc đ-ợc tiến hành khá cẩn thận, đảm bảo cho các số liệu kế toán có căn cứ pháp lý, hạn chế đ-ợc sự phản ánh sai lệch của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán. Hệ thống chứng từ theo đúng quy định, các yếu tố trong chứng từ đầy đủ, chính xác, đảm bảo đủ căn cứ cho việc ghi chép. Chế độ lập và luân chuyển chứng từ hợp lý, gọn nhẹ, tránh đ-ợc sự r-ờm rà song khá chặt chẽ trong quản lý.

---

Hệ thống tài khoản kế toán sử dụng khá linh hoạt, chi tiết, rõ ràng. Bên cạnh đó, các tài khoản kế toán còn đ- ợc Công ty chi tiết thành các tiểu khoản một cách hợp lý, phù hợp với quy mô sản xuất, đặc điểm kinh doanh. Đặc biệt trong kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, Công ty đã sử dụng nhiều tài khoản phản ánh đ- ợc đầy đủ các chi phí phát sinh trong từng giai đoạn sản xuất cũng nh- trên báo cáo tài chính. Việc sử dụng đồng thời các tài khoản chi tiết bên cạnh hệ thống tài khoản tổng hợp đã giúp cho việc theo dõi các đối t- ợng đ- ợc rõ ràng hơn, chính xác hơn, tránh đ- ợc những nhầm lẫn không đáng có. Trên cơ sở hệ thống tài khoản này mà trình tự các phần hành kế toán trong Công ty đ- ợc xây dựng khá tách bạch, từ đó thông tin cung cấp cho nhà quản lý luôn luôn kịp thời, chính xác và có giá trị.

Về hệ thống sổ sách kế toán hợp lý và khoa học trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc của chế độ kế toán hiện hành, phù hợp với trình độ của đội ngũ kế toán và phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty.

***Thứ t- : Về hình thức kế toán áp dụng.***

Hiện nay, Công ty đang áp dụng hình thức kế toán là hình thức Nhật ký – sổ cái. Đây là hình thức phù hợp với quy mô sản xuất của Công ty. Việc áp dụng hình thức này đã giảm bớt khối l- ợng công việc ghi chép số liệu hàng ngày cho kế toán, Hình thức Nhật ký – sổ cái có - u điểm là dễ làm, dễ hiểu, dễ đối chiếu kiểm tra số l- ợng sổ sử dụng ít và đảm bảo tính thống nhất

***Thứ năm: Về quy trình công nghệ.***

Công ty sử dụng dây chuyền công nghệ sản xuất hiện đại vừa tiết kiệm đ- ợc chi phí vừa nâng cao năng suất, đáp ứng đ- ợc yêu cầu về chất l- ợng sản phẩm.

Do đặc điểm kinh doanh và đáp ứng nhu cầu sản xuất chế biến hàng thủy sản là những mặt hàng đòi hỏi nguyên liệu tươi sống, đảm bảo chất lượng, quy cách... đủ tiêu chuẩn chế biến trong n- ớc cũng nh- tiêu chuẩn xuất khẩu. Chính vì thế Công ty đã xây dựng đ- ợc một cầu cảng nằm ngay cạnh khuôn viên Công ty. Việc xây dựng một cầu cảng đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu mua các nguyên vật liệu trở nên dễ dàng hơn. Nguyên vật liệu có thể đ- a ngay vào sản xuất chế biến cũng nh- có thể bảo quản trong điều kiện tốt nhất.

---

***Thứ sáu: Về đối t- ợng tập hợp chi phí sản xuất, đối t- ợng tính giá thành.***

Công ty đã xác định đ- ợc đối t- ợng tập hợp chi phí sản xuất và đối t- ợng tính giá thành là sản phẩm cuối cùng phù hợp với đặc điểm tổ chức sản xuất. Hơn nữa, việc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo từng tháng luôn rõ ràng, đơn giản, phục vụ tốt công tác chỉ đạo về chi phí sản xuất, quản lý giá thành và phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

***Thứ bảy: Về công tác kế toán chi phí sản xuất - tính giá thành sản phẩm.***

Công ty Seasafico Hà Nội luôn áp dụng kịp thời các chế độ kế toán mới vào công tác kế toán nói chung và công tác tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm nói riêng một cách hợp lý và phù hợp với điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Hệ thống chứng từ ban đầu đ- ợc tổ chức đầy đủ, hợp lệ và hợp pháp tạo điều kiện thuận lợi cho công tác hạch toán chi phí sản xuất và phân bổ cho từng đối t- ợng tính giá thành. Các chứng từ thu thập đ- ợc không chỉ giúp công tác quản lý chi phí tốt mà còn tạo điều kiện cho việc giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm.

Công ty áp dụng kỳ tính giá thành là tháng đảm bảo cung cấp kịp thời các thông tin cần thiết đến chi phí giá thành cho lãnh đạo, giúp lãnh đạo nhanh chóng có những quyết định hợp lý, đúng đắn trong công việc chỉ đạo sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Ngoài ra, còn giúp cho việc phân tích giá thành nhanh chóng tìm ra những nguyên nhân dẫn đến sự tăng, giảm giá thành giữa các tháng từ đó giúp cho nhà lãnh đạo nắm bắt đ- ợc chính xác tình hình thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh và đ- a ra những quyết định hợp lý.

Ph- ơng pháp tính giá thành sản phẩm mà Công ty đang áp dụng phù hợp với những đặc điểm, nhiệm vụ sản xuất của Công ty. Chi phí sản xuất đ- ợc tập hợp thành 3 khoản mục là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung đã đáp ứng đ- ợc các nhu cầu quản lý tổ chức tại Công ty. Đồng thời hạn chế đ- ợc các khoản chi phí không cần thiết trong quá trình sản xuất chế biến... Từ đó phản ánh đ- ợc một cách trung thực các chi phí sản xuất bỏ ra và hiệu quả kinh tế đối với quá trình sản xuất.

---

### **3.1.2. Hạn chế**

#### ***Thứ nhất: Về ph-ong pháp tính giá vật liệu xuất kho.***

Để tính giá xuất kho nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ Công ty lựa chọn ph-ong pháp bình quân gia quyền (bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ). Đây là một ph-ong pháp khá phổ biến đ-ợc nhiều doanh nghiệp áp dụng. Ph-ong pháp này giúp cho ng-ời kế toán có nhiều thuận lợi cũng nh- đơn giản trong hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, song về góc độ quản lý thì ph-ong pháp bình quân gia quyền mà Công ty đang áp dụng không đảm bảo đ-ợc tính kịp thời trong việc cung cấp thông tin bởi vì đến cuối kỳ mới tính đ-ợc giá trị vật liệu xuất dùng. Trong khi đó Công ty sử dụng ph-ong pháp kê khai th-ờng xuyên để hạch toán hàng tồn kho, tức là đòi hỏi phải phản ánh liên tục tình hình nhập – xuất – tồn kho vật t- trên sổ kế toán. Hơn nữa đặc điểm của ngành thủy sản đó là nguyên liệu phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên, thời tiết, mùa vụ và trong mấy năm qua nền kinh tế có sự tăng giá cả, lạm phát... Vì vậy, việc sử dụng phương pháp tính giá xuất kho nh- hiện nay sẽ ảnh h-ởng đến giá thành sản phẩm, độ đúng đắn và kịp thời các quyết định quản lý từ đó ảnh h-ởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

#### ***Thứ hai: Về việc trích tr-ớc tiền l-ong của công nhân trực tiếp sản xuất.***

Hiện nay, Công ty không thực hiện trích tr-ớc tiền l-ong nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất. Do đó, các khoản chi phí phát sinh trong tháng nào đ-ợc hạch toán hết vào giá thành sản phẩm tháng đó dẫn đến giá thành sản phẩm bị biến động mạnh. Vì thế Công ty nên tiến hành trích tr-ớc tiền l-ong nghỉ phép đối với công nhân trực tiếp sản xuất.

#### ***Thứ ba: Về kế toán chi phí nhân công trực tiếp.***

Theo quy định hiện hành, chi phí nhân công trực tiếp là khoản thù lao lao động phải trả cho lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm, thực hiện các lao vụ, dịch vụ bao gồm l-ong chính, l-ong phụ, các khoản mang tính chất l-ong và các khoản trích theo l-ong. Tuy nhiên, tại Công ty các khoản trích theo l-ong nh- BHXH, BHYT và KPCĐ đều đ-ợc xác định dựa trên l-ong hợp đồng. Điều này không đúng với chế độ, vì theo quy định KPCĐ đ-ợc xác định dựa trên l-ong thực tế nhận đ-ợc của ng-ời lao động. Do đó, chi phí sản xuất trong kỳ có thể tăng, giảm so với thực tế dẫn đến giá thành sản phẩm biến động.

---

### ***Thứ t- : Về các khoản thiệt hại trong sản xuất.***

Là một doanh nghiệp trong lĩnh vực chế biến hàng thủy sản, với đặc thù riêng không nh- sản xuất các mặt hàng khác luôn lo ngại về các thiệt hại trong quá trình sản xuất bởi nó có thể liên quan đến chất l- ượng sản phẩm và do ng- ời tiêu dùng đâu cần biết các doanh nghiệp gặp phải những thiệt hại khách quan hay chủ quan nh- thế nào, chỉ căn cứ vào chất l- ượng sản phẩm, th- ơng hiệu doanh nghiệp để quyết định mua hàng. Chính vì thế nó ảnh h- ưởng đến cả uy tín doanh nghiệp trên thị tr- ờng. Trong quá trình sản xuất tại Công ty Seasafico Hà Nội có phát sinh những thiệt hại trong sản xuất, bao gồm: Thiệt hại ngừng sản xuất và thiệt hại sản phẩm hỏng. Cụ thể nh- sau:

Thiệt hại ngừng sản xuất phát sinh do các nguyên nhân khách quan nh- mất điện, mất nước, thiên tai, lũ lụt... Nhưng tình trạng này ít khi xảy ra hoặc nếu xảy ra Công ty cũng có những biện pháp khắc phục tạm thời nh- Công ty có xây dựng bể chứa n- ớc, máy phát điện nên khi phát sinh những khoản thiệt hại này không đáng kể. Do đó Công ty không tổ chức hạch toán riêng khoản thiệt hại này mà hạch toán chung vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Thiệt hại sản phẩm hỏng phát sinh bởi cả nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan. Sản phẩm hỏng tại Công ty th- ờng là những sản phẩm có thể sửa chữa đ- ợc ngay trong quá trình sản xuất, những sản phẩm hỏng này có thể phát hiện ngay trên dây truyền sản xuất, có thể sửa chữa hoặc tái chế ngay. Mặt khác, Công ty đã xây dựng đ- ợc định mức chi phí hợp lý nên sản phẩm hỏng đ- ợc hạn chế đến mức tối thiểu. Do vậy khoản thiệt hại này không th- ờng xuyên và phát sinh ít nên Công ty không tổ chức hạch toán riêng mà hạch toán chung vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Tuy nhiên, các khoản thiệt hại này có thể ảnh h- ưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, vì vậy phải yêu cầu giảm bớt tối đa các khoản thiệt hại là rất cần thiết. Kế toán nên tổ chức hạch toán đầy đủ các khoản thiệt hại xảy ra, nguyên nhân gây ra thiệt hại và ng- ời chịu trách nhiệm gây thiệt hại để góp phần hạn chế các khoản thiệt hại đó.

---

### **3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm**

Trong xu thế phát triển chung của thế giới nh- hiện nay cùng với tốc độ quốc tế hóa, hội nhập ngày càng cao...Nền kinh tế nước ta đã và đang có những chuyển biến lớn tiến lên theo tốc độ chung và đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị tr- ờng. Không ngừng sản xuất sản phẩm có chất l- ượng tốt mà phải bằng mọi cách để tìm ra giải pháp để hạ giá thành sản phẩm đó là vấn đề mà mọi doanh nghiệp luôn quan tâm trong quá trình hoạt động, tồn tại và phát triển của bản thân doanh nghiệp. Sản phẩm đạt chất l- ượng tốt, giá thành hạ sẽ là tiền đề tích cực giúp cho doanh nghiệp đẩy mạnh tiêu thụ, tăng nhanh vòng quay vốn và đem lại lợi nhuận ngày càng nhiều, từ đó doanh nghiệp có thể mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, tăng tích lũy và nâng cao đời sống cán bộ công nhân viên.

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có mối quan hệ mật thiết với nhau. Giá thành sản phẩm cao hoặc thấp đều phụ thuộc vào chi phí đã bỏ ra, do đó nếu chi phí sản xuất cao thì giá thành sản phẩm sẽ cao và ng- ược lại. Chính vì thế mà trong hệ thống các chỉ tiêu kế toán tài chính thì chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là một trong những chỉ tiêu hết sức quan trọng, phấn đấu không ngừng để tiết kiệm chi phí sản xuất là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu và th- ờng xuyên của công tác quản lý doanh nghiệp. Hạ giá thành sản phẩm là sự kết tinh của các yếu tố về lao động sống và lao động vật hóa. Yêu cầu về hạ giá thành sản phẩm chỉ thực hiện đ- ợc bằng cách hợp lý tiết kiệm và có hiệu quả các loại vật t- , tài sản, tiền vốn, sức lao động. Vì vậy đối với bất kỳ doanh nghiệp nào thì quá trình hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cũng đ- ợc chú trọng và đ- ợc coi là một khâu then chốt của quá trình hạch toán kế toán.

Đứng tr- ớc những yêu cầu đổi mới Công ty nên có các biện pháp hạch toán phù hợp với đặc thù của doanh nghiệp, cập nhật các chuẩn mực kế toán mới, các thông t- h- ớng dẫn và áp dụng những tiến bộ khoa học vào trong công tác kế toán. Do vậy, tính tất yếu đối với Công ty là phải hoàn thiện công tác kế toán nói chung và công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng để phù hợp với chuẩn mực chung của quốc tế cũng nh- tạo khả năng cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong n- ớc và n- ớc ngoài.



---

### **3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty Seasafico Hà Nội**

Nền kinh tế ngày càng mở rộng, phát triển không chỉ riêng với nước ta mà còn với các nước trên thế giới. Để phù hợp với xu thế chung đó, Nhà nước ta đã ban hành những chính sách, chuẩn mực và thông tin hướng dẫn cụ thể đối với từng lĩnh vực kinh tế – xã hội. Nhiệm vụ của mỗi thành phần kinh tế là vận dụng sao cho đúng, cho đủ và hợp lý trong lĩnh vực của mình để đem lại hiệu quả trong hoạt động sản xuất, góp phần phát triển nền kinh tế trong nước, hội nhập và mở rộng với nền kinh tế thế giới.

Yêu cầu đặt ra trong công tác hạch toán kế toán tại Công ty là kịp thời áp dụng các chuẩn mực kế toán mới nhất, các thông tin hướng dẫn... phù hợp với đặc điểm đơn vị mình. Hạch toán đầy đủ, chính xác theo chuẩn mực không chỉ thể hiện tính nghiêm túc chấp hành pháp luật mà còn có vai trò quan trọng trong công tác quản lý chi phí cũng như quản lý doanh nghiệp.

Việc hoàn thiện tổ chức kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng cần dựa trên những cơ sở sau:

Thứ nhất, đảm bảo sự phù hợp giữa đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý của doanh nghiệp với chế độ kế toán chung. Bởi vì mỗi doanh nghiệp đều có đặc điểm riêng, do đó vận dụng chế độ kế toán một cách linh hoạt, hợp lý trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, tính chất hoạt động và quy mô của mình sẽ giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả cao trong công tác quản lý.

Thứ hai, đảm bảo sự tuân thủ thống nhất, chặt chẽ giữa những quy định trong điều lệ tổ chức kế toán Nhà nước, trong chế độ kế toán do Bộ tài chính ban hành với chế độ kế toán đặc thù ngành sản xuất kinh doanh.

Thứ ba, đảm bảo sự tiết kiệm và hiệu quả trong việc tổ chức công tác kế toán ở doanh nghiệp. Muốn vậy, phải tổ chức công tác kế toán khoa học, hợp lý, tiết kiệm nhưng vẫn đảm bảo thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ của kế toán để chất lượng công tác kế toán đạt được cao nhất với chi phí thấp nhất.

Thứ tư, đảm bảo sự thực hiện tốt chức năng thông tin cho nhà quản lý vì mục tiêu của việc hoàn thiện công tác kế toán là cung cấp thông tin kịp thời, chính xác để nhà quản trị ra các quyết định đúng đắn.

---

### 3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty Seasafico Hà Nội

Bên cạnh những mặt tích cực mà công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành đã làm đ- ợc tuy nhiên vẫn còn một số hạn chế ch- a thực sự đem lại hiệu quả tối - u cho Công ty. Bằng những kiến thức đã đ- ợc học, đối chiếu giữa lý luận và thực tiễn em xin đề xuất một số kiến nghị sau:

#### 3.4.1. Kiến nghị 1: Về ph- ơng pháp tính giá vật liệu xuất kho.

Với ph- ơng pháp bình quân gia quyền hiện đang sử dụng không phản ánh hết yêu cầu về mặt quản lý nguyên vật liệu tại Công ty, không đảm bảo đ- ợc tính kịp thời trong việc cung cấp thông tin bởi vì đến cuối kỳ mới tính đ- ợc giá trị vật liệu xuất dùng. Hơn nữa đặc điểm của ngành thủy sản đó là nguyên liệu phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên, thời tiết, mùa vụ và trong mấy năm qua nền kinh tế có sự tăng giá cả, lạm phát... Vì vậy, việc sử dụng phương pháp tính giá xuất kho như hiện nay sẽ ảnh h- ưởng đến giá thành sản phẩm, độ đúng đắn và kịp thời các quyết định quản lý từ đó ảnh h- ưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Để khắc phục đ- ợc hạn chế này, kế toán có thể xem xét tới việc áp dụng ph- ơng pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập để tính trị giá vật liệu xuất kho. Với trình độ chuyên môn của kế toán Công ty, ph- ơng pháp này hoàn toàn có thể thực hiện đ- ợc mà không phức tạp.

Theo ph- ơng pháp này, kế toán tiến hành tính toán theo công thức sau:

$$\text{Giá đơn vị bình quân gia quyền liên hoàn sau lần nhập } i = \frac{\text{Trị giá hàng tồn kho sau lần nhập } i}{L- ợng hàng tồn kho sau lần nhập } i$$

$$\text{Trị giá vật liệu xuất kho} = \text{Giá đơn vị bình quân gia quyền liên hoàn sau lần nhập } i \times \text{Số l- ợng vật liệu xuất kho}$$

Do thực tế việc tính giá đơn vị bình quân gia quyền chỉ phục vụ cho tính trị giá hàng xuất kho vì vậy kế toán chỉ cần tính giá đơn vị bình quân gia quyền sau lần nhập kê tr- ớc lần xuất. Với việc áp dụng ph- ơng pháp này giúp kế toán Công ty vừa đảm bảo tính kịp thời của số liệu, vừa phản ánh đ- ợc tình hình biến động của giá cả hàng tồn kho.

---

### 3.4.2. Kiến nghị 2: Về việc trích tr- ớc tiền l- ơng của CNTTSX.

Đối với công nhân nghỉ phép hàng năm trong chế độ quy định thì công nhân trong thời gian nghỉ phép vẫn đ- ợc h- ợng l- ơng đầy đủ nh- thời gian đi làm. Hiện nay, Công ty Seasafico Hà Nội không tiến hành trích tr- ớc tiền l- ơng công nhân nghỉ phép điều này sẽ gây những bất lợi cho Công ty vì số l- ợng công nhân nghỉ phép của Công ty không đều có tháng công nhân tập trung nghỉ nhiều, có tháng nghỉ ít hoặc không nghỉ. Công nhân sản xuất sản phẩm nghỉ phép không làm ra sản phẩm nh- ng Công ty vẫn phải trả l- ơng làm cho chi phí tiền l- ơng tăng kéo theo giá thành sản phẩm bị biến động. Vì vậy, Công ty nên điều chỉnh chi phí tiền l- ơng nghỉ phép bằng cách trích tr- ớc l- ơng nghỉ phép.

Để trích tr- ớc l- ơng nghỉ phép dựa theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Số tiền trích tr- ớc} \\ \text{l- ơng nghỉ phép} \\ \text{hàng tháng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tiền l- ơng thực tế phải} \\ \text{trả công nhân trực tiếp} \\ \text{sản xuất trong tháng} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ} \\ \text{trích tr- ớc} \end{array}$$

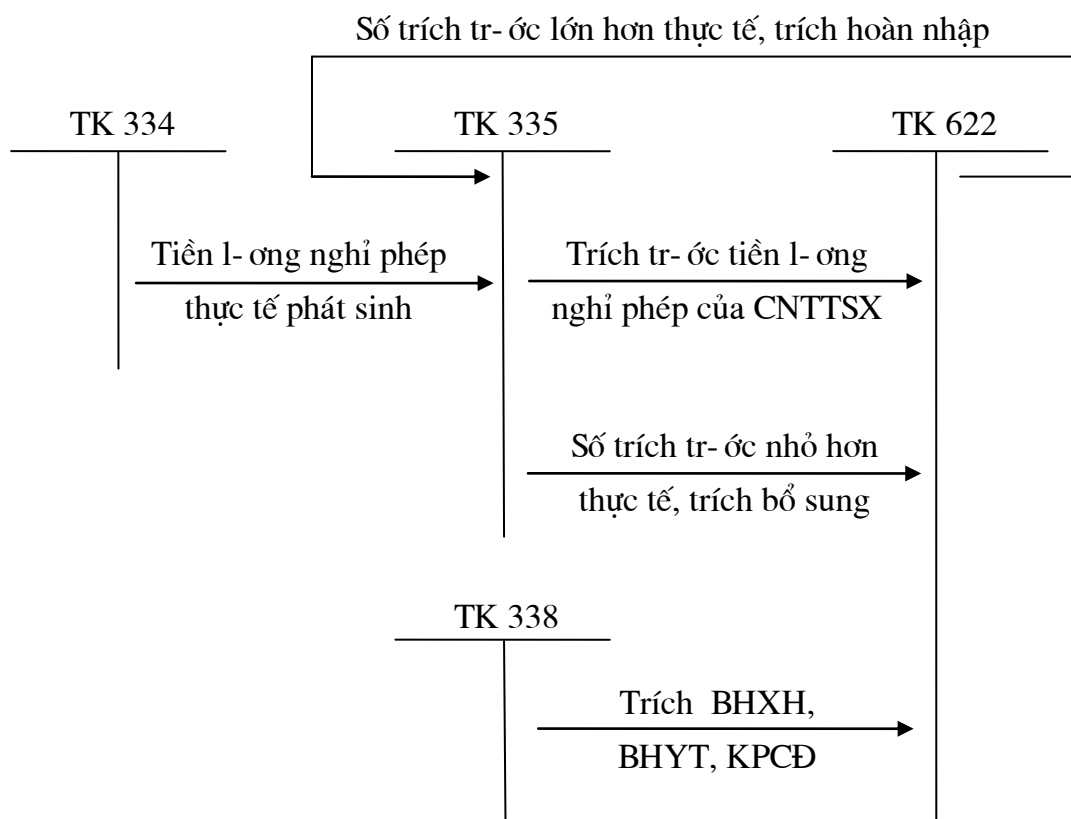
Trong đó, tỷ lệ trích tr- ớc do Công ty tính sao cho phù hợp với điều kiện và quy mô sản xuất của đơn vị mình. Công ty có thể tính nh- sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ} \\ \text{trích tr- ớc} \end{array} = \frac{\text{Tổng số tiền l- ơng nghỉ phép kế hoạch năm phải trả CN TTSX}}{\text{Tổng số tiền l- ơng kế hoạch năm phải trả CN TTSX}}$$

Khi thực hiện trích tr- ớc l- ơng nghỉ phép cho công nhân trực tiếp sản xuất thì chi phí nhân công hàng tháng sẽ có tính ổn định hơn, từ đó làm cho giá thành sản phẩm cũng ổn định hơn.

Trích tr- ớc tiền l- ơng nghỉ phép của CNTTSX đ- ợc thể hiện qua sơ đồ sau:

### Sơ đồ 3.1: Kế toán trích trước lương nghỉ phép của CNTT SX



#### 3.4.3. Kiến nghị 3: Về kế toán chi phí nhân công trực tiếp.

Do khoản chi phí nhân công trực tiếp bao gồm l-ong, các khoản mang tính chất l-ong và các khoản trích theo l-ong của công nhân trực tiếp sản xuất. Mặt khác, chi phí nhân công trực tiếp là một yếu tố cấu thành lên giá thành sản phẩm. Chính vì vậy, chi phí nhân công đ-ợc phản ánh đầy đủ thì giá thành sản phẩm mới mang tính chính xác. Việc Công ty sử dụng l-ong hợp đồng làm căn cứ trích các khoản trích theo l-ong (BHXH, BHYT và KPCĐ) cho công nhân trực tiếp sản xuất sẽ làm tăng chi phí nhân công tính vào giá thành. Do căn cứ trích BHXH, BHYT dựa trên l-ong hợp đồng còn căn cứ trích KPCĐ dựa trên l-ong thực tế nhận đ-ợc của công nhân trực tiếp sản xuất.

Các khoản trích theo l-ong tính vào chi phí đ-ợc tính nh- sau:

$$\text{BHXH} = \text{L-ong hợp đồng} \times \text{tỷ giá đóng BHXH} \times 15\%$$

$$\text{BHYT} = \text{L-ong hợp đồng} \times \text{tỷ giá đóng BHXH} \times 2\%$$

$$\text{KPCĐ} = \text{L-ong thực tế} \times 2\%$$

---

Để tính đ- ọc nh- trên, cuối tháng kế toán căn cứ vào bảng chấm công, số liệu theo dõi sản phẩm hoàn thành nhập kho của cán bộ thống kê phân x- ởng theo từng tổ trong tháng kết hợp với đơn giá sản phẩm để tính ra tiền l- ơng của từng công nhân. Tiến hành tính BHXH, BHYT trên căn cứ l- ơng cơ bản (l- ơng hợp đồng) theo quy định (BHXH 15%, BHYT 2%), tính KPCĐ trên tiền l- ơng thực tế (2%) trong tháng rồi tổng hợp lại phân bổ cho từng đối t- ợng tính giá thành với tiêu thức phân bổ đã lựa chọn ở trên,

Với hình thức trả l- ơng cho công nhân trực tiếp sản xuất theo số l- ợng sản phẩm sản xuất, mỗi công nhân sẽ nhận đ- ọc mức l- ơng khác nhau. Vì vậy mà l- ơng thực tế nhận đ- ọc cũng khác nhau. Nếu đảm bảo trong quá trình hạch toán tiền l- ơng đầy đủ và đúng chế độ sẽ giúp ích rất nhiều trong công tác tính giá thành sản phẩm cũng nh- trong việc phân tích tỷ trọng chi phí trong giá thành sản phẩm. Từ đó nhà quản lý sẽ quyết định đ- ọc những h- óng đi thích hợp cho doanh nghiệp mình và ng- ời lao động gắn bó với doanh nghiệp hơn.

#### ***3.4.4. Kiến nghị 4: Về các khoản thiệt hại trong sản xuất.***

Các khoản thiệt hại trong sản xuất của Công ty rất ít xảy ra đó là do Công ty đã xây dựng định mức hợp lý, nh- ng đôi khi cũng phát sinh các khoản thiệt hại này khi đó nó sẽ ảnh h- ờng đến giá thành sản phẩm của Công ty. Để tránh tình trạng này xảy ra Công ty nên tiến hành hạch toán cụ thể các khoản chi phí này có nh- vậy mới hạn chế và khắc phục đ- ọc các khoản thiệt hại. Sau đây là các ph- ơng án với từng tr- ờng hợp cụ thể:

##### ***3.4.4.1. Thiệt hại về sản phẩm hỏng***

Sản phẩm hỏng là những sản phẩm không thỏa mãn các tiêu chuẩn về chất lượng và đặc điểm kỹ thuật của sản xuất về màu sắc, kích cỡ...Hiện tại Công ty Seasafico Hà Nội không thực hiện hạch toán khoản thiệt hại này. Do sản phẩm hỏng của Công ty t- ợng đối nhỏ nên thiệt hại về sản phẩm hỏng do thành phẩm gánh chịu. Tuy nhiên nếu thành phẩm phải gánh chịu thì chi phí thiệt hại do sản phẩm hỏng sẽ làm tăng giá thành sản phẩm so với thực tế.

Tùy theo mức độ h- hỏng mà sản phẩm hỏng đ- ọc chia làm 2 loại sau:

- Sản phẩm hỏng có thể sửa chữa đ- ọc: Là những sản phẩm hỏng mà điều kiện kỹ thuật cho phép sửa chữa và việc sửa chữa có lợi về mặt kinh tế.

---

- Sản phẩm hỏng không sửa chữa đ-ợc: Là những sản phẩm hỏng mà điều kiện kỹ thuật không cho phép sửa chữa hoặc việc sửa chữa không có lợi về mặt kinh tế.

Trong quan hệ với công tác kế hoạch, cả hai loại sản phẩm nói trên lại được chi tiết thành sản phẩm hỏng trong định mức và sản phẩm hỏng ngoài định mức:

- Sản phẩm hỏng trong định mức là những sản phẩm hỏng mà doanh nghiệp dự kiến sẽ xảy ra trong quá trình sản xuất. Đây là những sản phẩm hỏng được xem là không tránh khỏi nên phân chi phí cho những sản phẩm này (giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được và chi phí sửa chữa sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được) được coi là chi phí sản xuất chính phẩm. Sở dĩ phần lớn các doanh nghiệp chấp nhận 1 tỷ lệ sản phẩm hỏng vì họ không muốn tốn thêm chi phí để hạn chế hoàn toàn sản phẩm hỏng do việc bỏ thêm chi phí này tốn kém nhiều hơn việc chấp nhận 1 tỷ lệ tối thiểu về sản phẩm hỏng.

- Sản phẩm hỏng ngoài định mức là những sản phẩm hỏng nằm ngoài dự kiến của nhà sản xuất do các nguyên nhân bất thường như máy hỏng, hỏa hoạn... Do xảy ra bất thường, không được chấp nhận nên chi phí của chúng không được cộng vào chi phí sản xuất chính phẩm mà được xem là khoản phí tổn thời kỳ.

Công ty Seasafico Hà Nội là một đơn vị sản xuất, vì vậy việc tồn tại sản phẩm hỏng là điều không thể tránh khỏi. Do đó, trong quá trình sản xuất Công ty nên dự kiến một tỷ lệ sản phẩm hỏng.

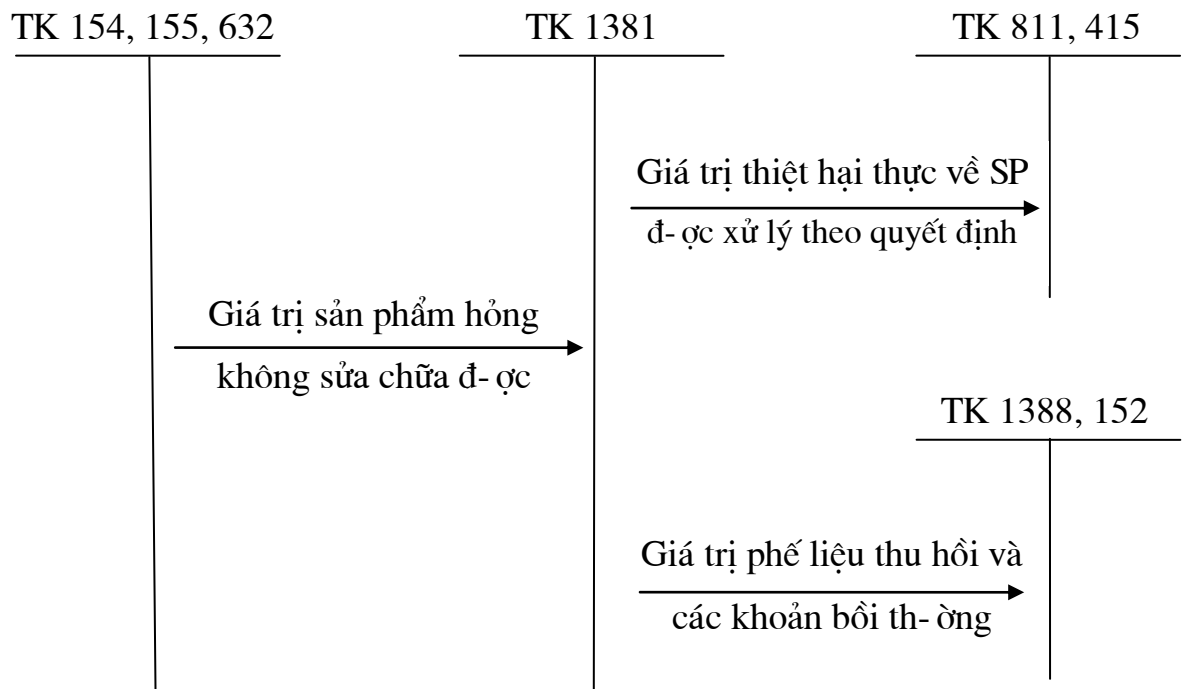
Thiệt hại về sản phẩm hỏng trong định mức được tính như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Thiệt hại về sản} & & \text{Giá trị sp} & & \text{CP sửa chữa sp} & & \text{Giá trị phé} \\ \text{phẩm hỏng trong} & = & \text{hỏng không} & + & \text{hỏng có thể sửa} & - & \text{liệu chu hồi} \\ \text{định mức} & & \text{sửa chữa đc} & & \text{chữa đc} & & \text{(nếu có)} \end{array}$$

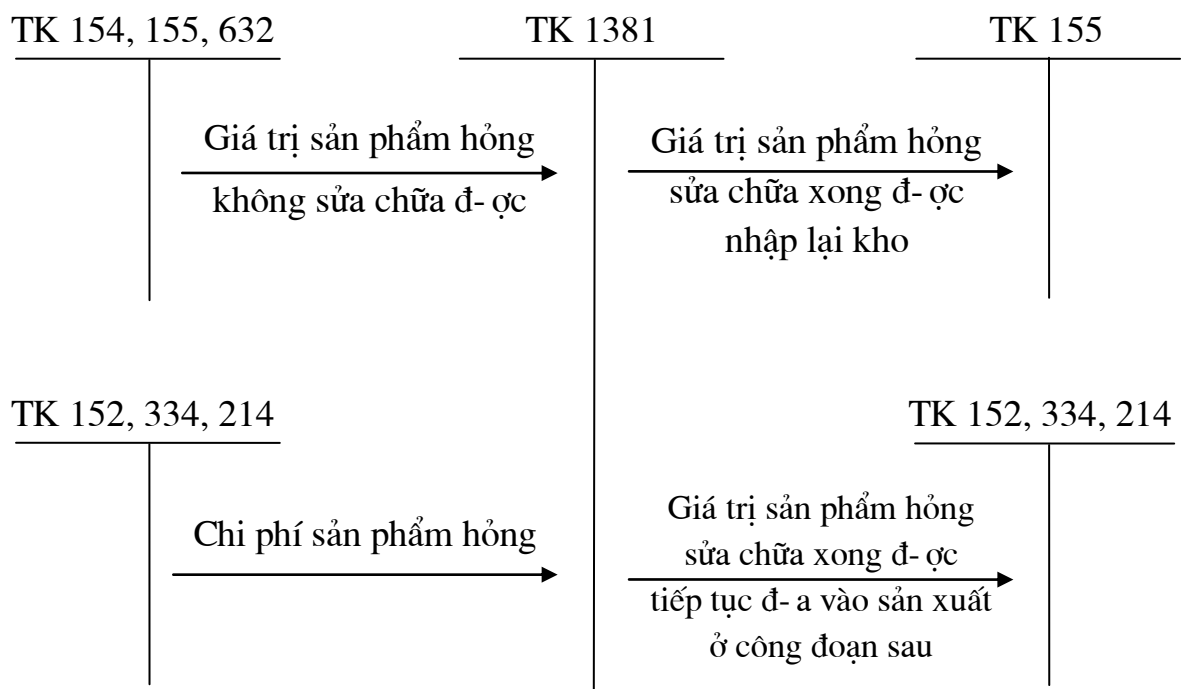
Toàn bộ phần thiệt hại này tính vào chi phí sản xuất sản phẩm và được hạch toán như đối với chính phẩm.

Đối với giá trị thiệt hại của những sản phẩm hỏng ngoài định mức, kế toán phải theo dõi riêng đồng thời xem xét từng nguyên nhân gây ra sản phẩm hỏng để có biện pháp xử lý.

**Sơ đồ 3.2: Sơ đồ hạch toán về sản phẩm hỏng không sửa chữa đ- ợc**



**Sơ đồ 3.3: Sơ đồ hạch toán về sản phẩm hỏng sửa chữa đ- ợc**

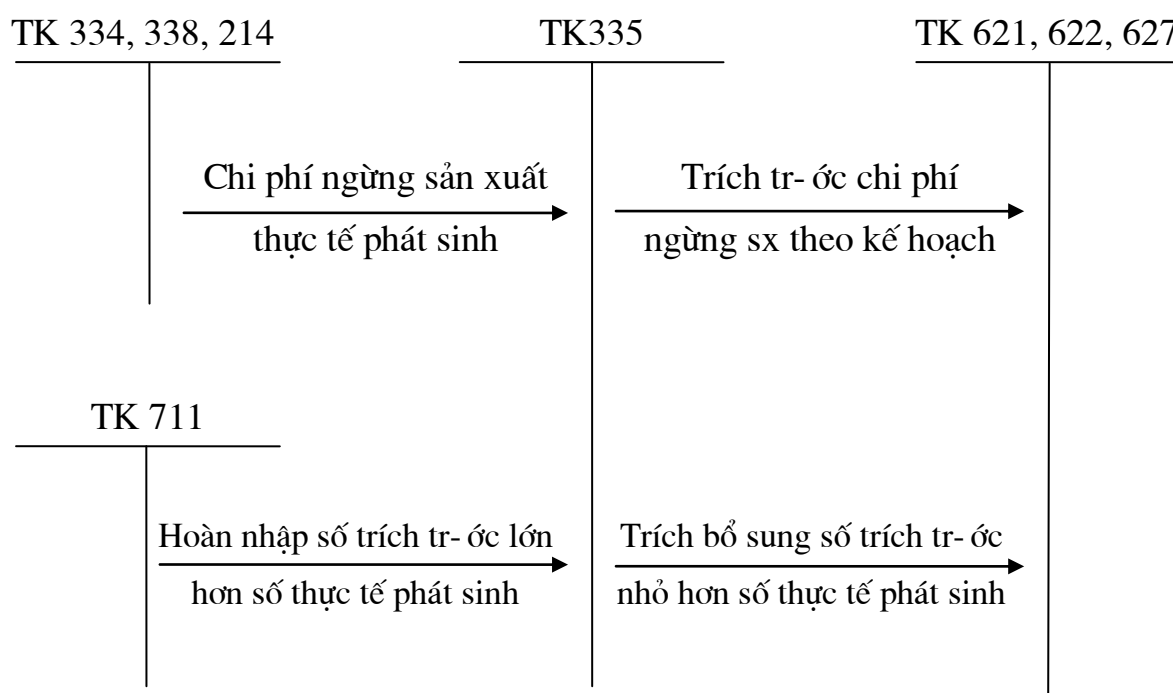


#### 3.4.4.2. Thiệt hại ngừng sản xuất.

Trong thời gian ngừng sản xuất, vì những nguyên nhân chủ quan hoặc các nguyên nhân khách quan (thiên tai, dịch họa...), các doanh nghiệp vẫn phải bỏ ra một số khoản chi phí để duy trì hoạt động nh- tiền công lao động, khấu hao TSCĐ, chi phí bảo dưỡng... Những khoản chi phí chi ra trong thời gian này được coi là thiệt hại về ngừng sản xuất.

Với những khoản chi phí về ngừng sản xuất theo kế hoạch dự kiến, kế toán nên theo dõi ở tài khoản 335. Tr- ờng hợp ngừng sản xuất bất th- ờng, các chi phí bỏ ra trong thời gian này do không đ- ợc chấp nhận nên phải theo dõi riêng.

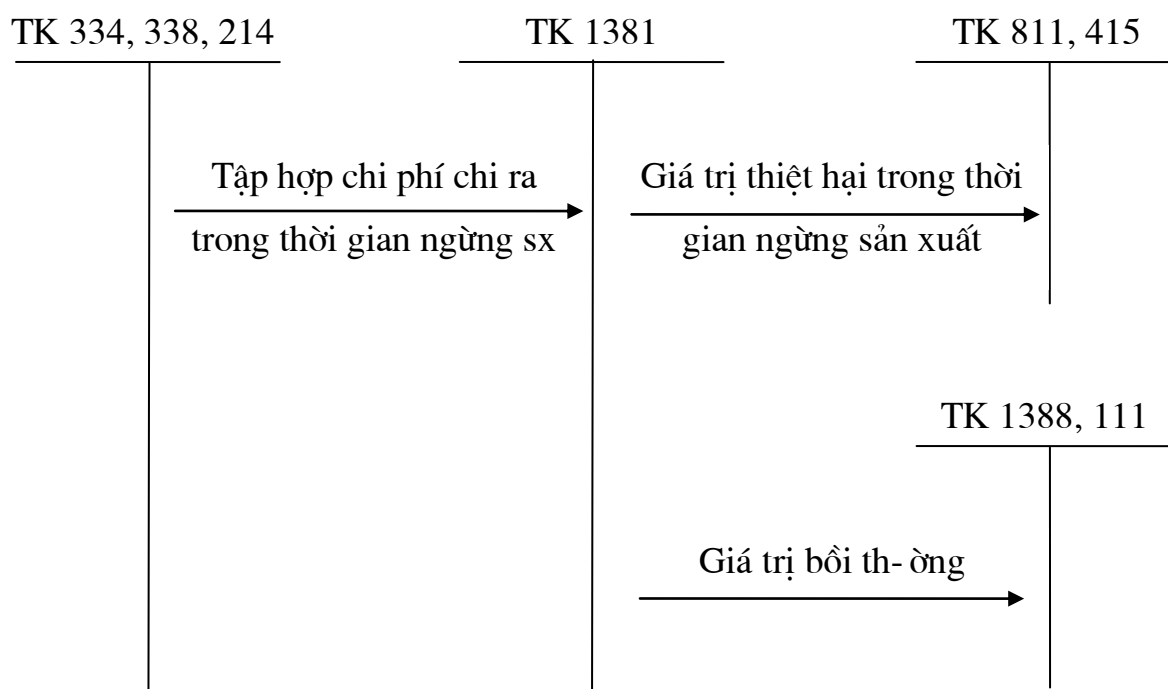
#### Sơ đồ 3.4: Sơ đồ hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất có kế hoạch





---

### Sơ đồ 3.5: Sơ đồ hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch



#### 3.4.5. Kiến nghị 5: Về ứng dụng tin học vào công tác kế toán.

Tin học hóa hệ thống kế toán trong doanh nghiệp sẽ tạo điều kiện giảm bớt khối lượng công việc, giảm bớt sổ sách kế toán và đặc biệt cung cấp thông tin nhanh chóng, chính xác tạo điều kiện cho công tác quản lý.

Công ty có thể tự viết phần mềm theo tiêu chuẩn quy định tại thông t-103/2005/TT-BTC của Bộ tài chính ký ngày 24/11/2005 về việc “*Hướng dẫn tiêu chuẩn và điều kiện của phần mềm kế toán*”. Hoặc Công ty có thể đi mua phần mềm của các nhà cung cấp phần mềm kế toán chuyên nghiệp nh- :

- Phần mềm kế toán MISA của Công ty Cổ phần MISA.
- Phần mềm kế toán SAS INNOVA của Công ty Cổ phần SIS Việt Nam.
- Phần mềm kế toán ACMAN của Công ty Cổ phần ACMAN.
- Phần mềm kế toán EFFECT của Công ty Cổ phần EFFECT.
- Phần mềm kế toán Bravo của Công ty Cổ phần Bravo.

Khi thực hiện giải pháp này sẽ giúp cho việc xử lý và cung cấp thông tin kinh tế - tài chính nhanh chóng, kịp thời, chính xác và tiết kiệm đ- ợc sức lao động, hiệu quả công việc cao đồng thời l- u trữ, bảo quản dữ liệu thuận lợi và an toàn.

---

### **3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Seasafico Hà Nội**

#### ***3.5.1. Về phía Nhà n-ớc***

Áp lực cạnh tranh ngày càng mạnh mẽ ngay trên thị tr-ờng nội địa cùng với khả năng còn yếu của các doanh nghiệp trong n-ớc đặt ra cho Nhà n-ớc một vấn đề cấp bách cần phải giải quyết. Đó là làm thế nào để thực hiện tốt các cam kết hội nhập đồng thời khai thác đ-ợc các điểm mạnh trong n-ớc, thúc đẩy các doanh nghiệp trong n-ớc phát triển.

Vì mục tiêu chung, Nhà n-ớc ta luôn tạo mọi điều kiện thuận lợi cũng nh- tạo ra môi tr-ờng kinh doanh công bằng và lành mạnh cho các doanh nghiệp, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh theo luật pháp Việt Nam. Ban hành những chính sách phù hợp, kịp thời với sự biến động của nền kinh tế kèm theo những -u đãi cho các doanh nghiệp, cá nhân trong quá trình sản xuất gặp phải khó khăn cũng nh- đối với các doanh nghiệp, cá nhân có đóng góp to lớn trong sự phát triển của đất n-ớc. Luôn khuyến khích các doanh nghiệp không ngừng cải cách, đổi mới và phát triển toàn diện hơn.

#### ***3.5.2. Về phía doanh nghiệp***

Với bề dày 17 năm hoạt động, Công ty Seasafico Hà Nội đã có những đóng góp vào sự phát triển của nền kinh tế trong n-ớc. Trong những năm qua, Công ty không ngừng đổi mới dây truyền sản xuất, các trang thiết bị...nâng cao công tác quản lý, chú trọng đào tạo đội ngũ công nhân có tay nghề và luôn quan tâm chăm lo đến đời sống của cán bộ công nhân viên.

Để đạt đ-ợc quy mô sản xuất kinh doanh và quy mô quản lý nh- hiện nay là cả một quá trình phấn đấu liên tục và lâu dài của cán bộ công nhân viên và ban lãnh đạo Công ty. Công ty luôn cố gắng tìm mọi biện pháp để hoà nhập b-ớc đi của mình cùng với sự phát triển chung của kinh tế đất n-ớc. Nghiên cứu và vận dụng các công cụ quản lý kinh tế vào thực trạng sản xuất, tổ chức nghiên cứu thị trường...cùng đội ngũ cán bộ giàu kinh nghiệm, làm việc hiệu quả và gắn bó lâu dài với Công ty là những điều kiện thuận lợi để thực hiện các giải pháp nhằm hoàn thiện hơn nữa công tác kế toán nói chung và bộ phận kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng.

---

## *Kết luận*

Hạch toán đúng, đủ chi phí sản xuất, hạ giá thành và nâng cao chất lượng sản phẩm là những nhân tố tiên quyết giúp doanh nghiệp tồn tại trong cơ chế thị trường. Giá thành sản phẩm hạ mà vẫn đảm bảo được chất lượng sản phẩm tốt vốn là một điều khó khăn nhưng không phải là không có cách giải quyết. Điều quan trọng là phải hạch toán đầy đủ, kịp thời, chính xác các chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ tạo điều kiện cho việc tính đúng, tính đủ giá thành sản phẩm. Từ đó, phân tích đề ra các biện pháp thiết thực để phấn đấu giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm.

Sau một thời gian nghiên cứu nghiêm túc, khóa luận đã đạt được những kết quả sau: Hệ thống hóa lý luận chung về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành trong doanh nghiệp sản xuất, đi sâu tìm thực trạng công tác tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Công ty và đề xuất một số kiến nghị nhằm đóng góp cho công tác kế toán tại Công ty được hoàn thiện hơn.

Trong những năm qua, Công ty Seasafico Hà Nội đã thực sự quan tâm đúng mức tới việc tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, theo kịp sự đổi mới của chế độ kế toán, vận dụng đúng đối phù hợp với quy định chung của Nhà nước. Xong để kế toán nói chung và bộ phận kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng thực sự trở thành công cụ quản lý kinh tế góp phần tích cực vào việc nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong thời gian tới đây, Công ty cần hoàn thiện hơn nữa công tác này theo hướng chính xác và khoa học hơn.

Do trình độ lý luận cũng như thực tiễn của bản thân còn hạn chế nên khóa luận tốt nghiệp không thể tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự góp ý của các thầy cô để em có thể khắc phục được những thiếu sót đó.

Cuối cùng em xin được chân thành cảm ơn thầy giáo Ths. Nguyễn Đức Kiên và các cô, chú cán bộ phòng kế toán Công ty Seasafico Hà Nội đã hướng dẫn tận tình và tạo điều kiện giúp em hoàn thành bài khóa luận này.

Sinh viên

Nguyễn Thị Út Quyên

---

## **DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Hệ thống tài khoản kế toán (Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính) – Nhà xuất bản tài chính năm 2006.
2. Báo cáo tài chính, chứng từ và sổ kế toán, sơ đồ kế toán (Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính) – Nhà xuất bản tài chính năm 2006.
3. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm (Giáo trình Nguyên tắc, chuẩn mực quốc tế về kế toán và kế toán tài chính trong doanh nghiệp – Học viện tài chính – GS.TS. Nguyễn Đình Đỗ – TS. Nguyễn Vũ Việt) của nhà xuất bản Tài chính năm 2008.
4. Hướng dẫn thực hành về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp (Trường Đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh) của Nhà xuất bản thống kê năm 2006.
5. Khóa luận tốt nghiệp của các khóa tr-ớc.